

# Tự Điển Thần Học Bỏ Túi

Rev. Ngô Tường DZũng biên soạn

(C) Copyright 1998

by Rev. Ngo tuong Dzung, Texas, USA.

E-mail: TNg2811@aol.com

[IMG]http://i213.photobucket.com/albums/cc294/arilandung/VietCatholic/tudienbt.jpg[/IMG]

(Nguồn: <http://www.catholic.org>)

## Tự Điển THẦN HỌC bỏ túi



Rev. Ngô tường DZũng  
biên soạn

---

A : Aaron ~ ăn năn tội  
B : Babylon ~ bình hương  
C : ca đoàn ~ cursillo  
D : dạy đạo ~ đức trong sạch  
E & G : Emmanuel ~ Giữ mùa  
H : hàng toại đạo ~ hồng y đoàn  
K : kẻ vi ~ kitô hữu  
L & M : làm chết sớm ~ mùa vọng  
N : nam đan viện ~ nữ tu viện  
O & P : ơn hiện tại ~ Phục sinh  
R & S : rao giảng ~ sự cứu độ  
T : tàu Noe ~ tư vị  
V & X : va ~ xưng tội

Từ ngữ thường dùng (B,C,D,G)

Từ ngữ thường dùng (H,L,M,N,P,R)

Từ ngữ thường dùng (S)

Từ ngữ thường dùng (T,X)

# A

## Aaron

Không biết nghĩa do thái của danh từ này, nhưng trong kinh thánh dùng như tên của người em Maisen. Theo truyền thống Aaron được Chúa chỉ định như thầy Levi (Ex. 4:14) khi dân Do thái được giải phóng khỏi ách nô lệ Ai cập. ứng cũng nói thay cho Maisen và được gọi là ngôn sứ của Maisen trước mặt Pharaon. (Ex.7:1-2). Cũng như trong truyền thống Aaron được dùng như danh từ chỉ tập thể giai cấp linh mục " con cái Aaron" (Ex.28:1) và điều này rút ra do sự kiện Aaron là linh mục thượng phẩm đầu tiên. Chức linh mục của ông được Chúa minh xác và qua phép lạ nước từ hòn đá chảy ra. Mọi linh mục đạo cũ đều là con cái Aaron. Aaron không được vào đất hứa vì thiếu tin cậy vào lòng nhân lành của Chúa.

## Abba

Tiếng Aram Ab có nghĩa là cha. Trẻ con do thái kêu cha mình thân mật. Giống như tiếng anh "Dad" Chúa Giêsu dùng tiếng này khi Ngài cầu nguyện với cha. Đây là tiếng kính trọng gọi giám mục trong nghi lễ Syria, Coptic và Abyssinia.

## Abraham

Nhân vật rất đặc biệt trong Kinh thánh. Truyện của ông được kể trong chương 12-25 sách Sáng thế. Sinh vào khoảng 19 thế kỷ trước Chúa Kitô ông có tên là Abram. Khi được 99 tuổi Chúa hiện ra với ông và nói: "Ta thiết lập giao ước giữa ngươi và ta và ta sẽ cho ngươi nhiều con cháu.. Ngươi không còn có tên là Abram nữa, tên ngươi sẽ là Abraham, vì ta làm cho ngươi thành cha của nhiều dân tộc." (ST 17:2-5). Vì lời kêu gọi đặc biệt này ông được biết như tổ phụ dân Do thái và cha tinh thần của những người tin. Trong kinh nguyện thánh thể 3, Giáo hội kêu ngài là cha chúng tôi trong đức tin. Đức tin theo ý nghĩa hoàn toàn tín thác vào Chúa và trung thành theo ý Ngài là đặc tính cuộc sống của ông.

## Adam

Tiếng Do thái là Adamah, đất, tên của nhân vật đầu tiên đại diện cho con người trong những câu chuyện thuộc sách Sáng thế ký (1-4)

## Adonai

Tiếng Hi bá có nghĩa "Chúa" Đây là danh xưng chỉ về Chúa trong Thánh Kinh người Do thái. Như người Việt, người Do thái kiêng kị gọi tên tục, tên cái.

## Agape

Tiếng Hilạp có nghĩa yêu. Đây là tên chỉ bữa tiệc Thánh Thể hay tiệc yêu thương mà Kitô hữu tiên khởi cử hành để tưởng niệm Chúa Giêsu.

## Agnus Dei

Tiếng Latinh có nghĩa Con chiên Thiên Chúa. Lời cầu nguyện với Chúa Giêsu đọc hay hát trong Thánh Lễ trước phần Hiệp lễ. Hình ảnh Con Chiên tượng trưng Chúa Giêsu mang cờ có Thánh giá đỏ trên đó.

## **Alba**

Do tiếng Latinh Albus, trắng, áo dài trắng của các thừa tác viên Thánh Thể. Áo mặc trong của Giám mục và Linh mục khi cử hành thánh lễ.

## **Alexandria**

Thành phố quan trọng thứ hai của đế quốc Roma gần vùng châu thổ sông Nile miền bắc Ai Cập. Tại đây có một cộng đồng Do thái rất đông trong thế kỷ 1 trước khi Chúa Giêsu ra đời. Trung tâm văn hoá quan trọng trong thế kỷ 2 và 3.

## **alleluia**

Tiếng Do thái có nghĩa: "Chúc tụng Chúa" Thường dùng trong khi cầu nguyện hay thờ phượng trong đền thờ. Linh mục kêu: 'hallelu' (hãy ca tụng) và toàn dân kêu phần đầu của tên Chúa Yahweh. Và thế là có tiếng 'hallelu'-Ya!"

## **alpha và omega**

Chữ đầu tiên và cuối cùng của mẫu tự Hilạp. Có nghĩa Chúa là nguyên thủy và cùng đích mọi loài. Ký hiệu này cũng tượng trưng Chúa Giêsu trong sách Khải huyền.( 22:13). Hai chữ này cũng dùng trong nghệ thuật Kitô giáo như dấu hiệu thần tính Chúa Kitô, cũng diễn tả sự sống lại của những ai bền vững trong ơn Chúa.

## **Alphonsô**

Sinh gần Naples 1696, ngài học luật và làm nghề luật sư trong vòng 8 năm. Chịu chức linh mục triều năm 1726, ngài lưu ý tới những người nghèo không được rao giảng tin mừng tại miền quê. Thành lập dòng Chúa Cứu Thế năm 1732 đặc biệt để rao giảng tin mừng cho người nghèo. Ngài viết trên 100 cuốn sách về cuộc sống Kitô hữu. Nhưng danh tiếng nhất là bốn cuốn thần học luân lý hướng dẫn các cha giải tội. Tác phẩm của ngài phi bác bỏ Jansenisme. Ngài được tấn phong giám mục năm 1762 và cai quản giáo phận St. Agatha of the Goths cho đến năm 1775. Ngài qua đời năm 1787, được phong thánh năm 1839, được tôn phong danh hiệu tiến sĩ hội thánh năm 1871 và đặt làm quan thầy các nhà luân lý học và các cha giải tội năm 1950.

## **Amen**

Tiếng do thái có nghĩa "chắc chắn, thật thế" Tiếng Amen thường kết thúc các lời nguyện. Khi nhóm người đọc Amen sau lời nguyện có nghĩa họ đồng ý với tâm tình và cảm nghĩ diễn tả trong lời cầu nguyện. Khi linh mục trao Mình Thánh ta thưa Amen là ta tuyên xưng Mình Thánh chính là Chúa Giêsu. Amen giống như OK trong Anh văn.

## **Anamnesis**

Tiếng Hilạp có nghĩa tưởng niệm nhớ đến. Đây là phần thánh lễ theo sau lời tung hô sau truyền phép. Phần anamnesis tưởng niệm công trình của Chúa cứu độ qua cái chết, cuộc sống, sự phục sinh và lên trời.

## **Anaphora**

Tiếng Hilạp có nghĩa dâng lên. Phần thánh lễ khởi đầu bằng Kinh tiền tụng và lời tung hô Amen trọng thể trước khi đọc kinh Lạy Cha.

## **anh em (Brother)**

Trong tiếng do thái tiếng này chủ anh em họ, cháu cô cháu cậu và những người cùng một bộ lạc. Cũng chỉ tu sĩ nam có lời khẩn khó nghèo trong sạch vâng lời nhưng không là linh mục.

## **Anh Giáo**

Những người rửa tội trong Giáo hội Anh giáo. Giáo hội này tách rời khỏi giáo hội Roma vào thế kỷ 16 và mau chóng trở thành giáo hội của đa số tại Anh, Úc. Năm 1534 vua Henri VIII ban luật Tối thượng coi nhà vua là thủ lãnh giáo hội tại Anh. Tại Hoa kỳ gọi Anh giáo là Episcopalian từ Chiến tranh cách mạng. Việc ly khai hoàn toàn với Giáo hội công giáo diễn ra năm 1563 khi nghị viện phê chuẩn 39 điều luật: Thánh Kinh chứa đựng mọi điều cần thiết cho được cứu độ, công đồng chung cũng sai lầm, thuyết "thay đổi bản tính" trong phép Thánh Thể không thể chấp nhận được (dù hiện nay nhiều người Anh giáo coi Thánh Thể như người công giáo), thế quyền có quyền trên giáo hội. Cuốn sách Common Prayer là giấy liên kết quan trọng các giáo hội anh giáo.

## **Anno Domini(AD)**

Tiếng Latinh có nghĩa "năm của Chúa". Ngày tháng của ta qui định từ khi Chúa ra đời. AD bây giờ được thay thế bằng CE, công nguyên, được những người không tin vào tầm quan trọng của Chúa Giêsu như những người Kitô hữu.

## **Antioch**

Thành phố lớn thứ ba trong đế quốc Roma nằm gần sông Orontes miền Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây người theo Chúa Giêsu được gọi lần đầu tiên là Kitô hữu.

**Aramaic** Ngôn ngữ người do thái nói trong thời Chúa Giêsu Tân ước, cũng là ngôn ngữ Chúa dùng rất gần tiếng do thái. **Archimandrite**

Tiếng Hilạp archos: thủ lãnh; mandra: tu viện; bề trên của một hay nhiều tu viện theo nghi lễ đông phương. Một dnah hiệu dành cho thầy dòng đặc biệt hay linh mục không lập gia đình trong giáo hội đông phương.

## **ARCIC**

Ủy ban quốc tế Anh giáo và công giáo do Đức Giáo Hoàng và Tổng Giám Mục thành Canterbury thiết lập: nhóm học giả giáo sĩ hay giáo dân của hai giáo hội nghiên cứu và hoạt động cho việc hiệp nhất và thông cảm giữa Anh giáo và công giáo.

## **Augustine**

Sinh tại Tagaste Bắc Phi năm 354 do một người cha không có đạo và một người mẹ là Kitô hữu (thánh nữ Monica). Ngài được giáo dục phần nào về đức tin nhưng ngài mất đức tin và say mê các triết thuyết đương thời. Sau nhiều năm tìm kiếm ý nghĩa cuộc đời và sống như người ngoại đạo, Ngài trở lại và chịu phép rửa tội năm 387. Ngài làm giám mục Hippo và được coi như là giáo phụ ảnh hưởng nhất vì ngài giải thích thấu đáo chân lý Kitô giáo. Ngài viết nhiều sách về đức tin và cuộc sống Kitô giáo nhất là cuốn Confessions và City of God. Ngài qua đời năm 430.

## **áo dài rửa tội (baptismal robe)**

Trong nghi thức công giáo có phần "mặc áo trắng" lúc đó người lãnh nhận việc rửa tội được mang tượng trưng một áo trắng và được khuyến khích: "mang áo này tinh tuyền cho đến khi đến trước toà Chúa phán xét để được sự sống đời đời."

## **áo dòng (Cassock)**

Y phục của hàng giáo sĩ: màu đen hay trắng dài đến mắt cá chân.

## **áo lễ (chasuble)**

y phục của giám mục hay linh mục mặc bên ngoài khi cử hành thánh lễ. Màu áo tùy theo mùa phụng vụ.

## **ăn năn tội** Kinh đọc hay thái độ thống hối ghét tội thực tình và cương quyết chữa tội. **ăn năn tội (contrition)**

tiếng latin contritus có nghĩa là tan nát: ý chí chê ghét tội lỗi vì lòng yêu Chúa và cương quyết sửa mình. Có hai cách ăn năn tội: cách trọn khi ghét tội vì yêu Chúa, cách chẳng trọn khi ghét tội vì những lý do khác như sợ sa hoả ngục, sợ thiệt hại đau khổ. Khi đi xưng tội có thể ăn năn tội cách chẳng trọn, nhưng khi gần chết không gặp linh mục phải ăn năn tội cách trọn. Nên học thuộc kinh Ăn năn tội. "Lạy Chúa con, Chúa là Đấng trọn tốt trọn lành vô cùng, Chúa đã dựng nên con, và cho Con Chúa ra đời, chịu nạn chịu chết vì con, mà con đã cả lòng phản nghịch lỗi nghĩa cùng Chúa, thì con lo buồn đau đớn, cùng chê ghét mọi tội con trên hết mọi sự, con dốc lòng chữa cải và nhờ ơn Chúa thì con sẽ tránh xa dịp tội cùng làm việc đền tội cho xứng. Amen."

**[trở về mục lục](#)**

# B

## Babylon

Thành phố thủ đô Iraq ngày nay. Người Babylon bị người Assyria cai trị cho đến năm 612 trước Tây lịch, khi họ bắt đầu chinh phục đất đai. Họ phá huỷ Jerusalem năm 587 trước Tây lịch và bắt hầu hết dân Do thái về làm nô lệ. Thời gian lưu đày này chấm dứt năm 537 trước Tây lịch.

## Baptists

Phái tin lành nhấn mạnh đến việc rửa tội cho người lớn. Giáo hội Baptist được tổ chức do quyết định của thành viên phụng tự với mục sư họ lựa chọn.

## bách quân đội trưởng (centurion)

Tiếng latinh centuria là một đội lính có 100 người: sĩ quan trong quân đội Roma cai quản 100 người. ứng có niềm tin vào Chúa Giêsu (Matt. 8:5)

## bánh lễ

Loại bánh không men dùng cho việc rước lễ trong nghi thức Roma.

## bàn thờ

Thường bằng đá dùng để dâng lễ vật cho thần minh ngày xưa. Người Do thái cổ xây bàn thờ để dâng hoa quả hay loài vật. Bàn thờ chính đặt tại đền thánh Jerusalem. Trong giáo hội công giáo bàn thờ là bàn của Chúa nơi đây dân Chúa cử hành Thánh Thể. Kitô hữu quen gọi Thánh Thể là hi tế vì nhắc lại việc Chúa Giêsu hiến thân cho mọi người. Như thế bàn thờ là bàn trên đó hi tế Chúa Giêsu tự hiến trên thập giá được tưởng niệm và hiện tại hoá.

## bản văn của Abercius

Bản văn bằng tiếng Hi Lạp có từ thế kỷ thứ hai do giám mục Abercius giám mục thành Hieropolis tại Phrygia, kể lại cuộc viếng thăm Roma của ông và tầm quan trọng của Giáo hội Roma thời đó.

## bắt cóc

Theo nguyên nghĩa có nghĩa là dẫn đi. Theo giáo luật và thần học luân lý thì từ này "abduction" diễn tả sự cưỡng hiếp và bạo lực có tính cách vật lý. Có nghĩa bắt cóc và giam cầm phụ nữ khi họ không muốn và bao lâu họ còn bị bắt cóc thì hôn nhân không thành sự. Đây là một ngăn trở làm cho hôn nhân không thành sự. (validum).

## Beelzebub

Thần ruồi trâu là tiếng chế nhạo của người do thái dành cho vị thần của Philistin có tên là Beelzebub (hoàng tử của đất). Xem Matt 10:25 và 12:24.

## **bề Ario**

Bề rôi của Arius linh mục ở Alexandria trong thế kỷ thứ tư cho rằng Đức Giêsu không phải là Thiên Chúa.

## **bẻ bánh (Breaking of bread)**

Người Kitô hữu xưa gọi bí tích Thánh Thể là việc bẻ bánh. Do một tập tục do thái trước khi ăn thì có cầu nguyện cảm ơn và ca tụng Chúa trên miếng bánh sau đó chia cho tất cả thực khách. Chúa Kitô khởi đầu bữa tiệc từ giã với nghi thức này.

## **bí tích rửa tội (Baptism)**

Là bí tích đầu tiên trong 7 bí tích được Giáo hội định nghĩa là: "Phép Rửa tội, cửa mở cho mọi bí tích, cần cho sự cứu độ thực sự, hay ít là có ý, nhờ đó con người được giải thoát khỏi tội, sinh lại làm con Thiên Chúa, và nên giống Chúa Kitô nhờ một ấn tích không thể xoá được, thành cơ thể của Giáo hội, chỉ được ban thành sự khi rửa bằng nước thực với mô thức bằng lời nói đòi hỏi." (giáo luật 849).

Cần lưu ý những điểm giáo luật sau đây:

1. Phép rửa có thể thi hành bằng việc nhận chìm hay xối nước
2. nước dùng để rửa phải được làm phép nhưng khi cần thì có thể dùng nước chưa làm phép.
3. mô thức lời nói đòi hỏi là: "Ta rửa con nhân danh Cha và Con và Thánh Thần."
4. nên rửa tội vào ngày chủ nhật hay có thể trong đêm vọng phục sinh
5. Nơi thích hợp để chịu phép rửa là nhà thờ nhà nguyện nhưng khi cần có thể cử hành trong nhà tư hay nhà thương.
6. Thừa tác viên thường lệ của bí tích là Giám mục, linh mục hay thầy sáu, nhưng người khác có thể làm nhất là tại các xứ truyền giáo và khi cần kíp thì ai ai cũng phải làm.

Do tiếng Hilạp baptizein nhận chìm trong nước. Lễ nghi theo đó người được rửa tội tắm trong nước hay được dội nước trên đầu. Đây là dấu hiệu chết cho tội và sống cho cuộc sống mới. Người được rửa tội nói lên họ tin Chúa Giêsu và muốn làm Kitô hữu. Khi hài nhi được rửa tội thì cha mẹ hay vú bô, người đỡ đầu nói thay. Phép rửa là phép khai tâm đầu tiên cho người ta gia nhập giáo hội, cộng đoàn đức tin là nhiệm thể Chúa Kitô. Cũng tha tội tổ tông và tội riêng mình làm nếu là người lớn chịu phép rửa tội.

## **bình đựng Mình Thánh (ciborium)**

trong phụng vụ đây là bình có đựng của ăn thiêng liêng là Thánh Thể, thường là những mảnh hay bánh nhỏ tròn sắc trắng và thơm, dùng để cho rước lễ.

### **bình hương (censer)**

Bình kim khí đựng than nóng để bỏ hương vào và xông hương có mùi thơm trong những lễ nghi phụng vụ. Thường bình hương có giây kim loại buộc vào đầu để xông.

### **bỏ đạo**

Apostasia tiếng Hilạp có nghĩa quay đi. Hành động từ bỏ Kitô giáo và theo kẻ ngoại. Giáo hữu thời sơ khai coi tội này trọng nhất trong các tội.

**[trở về mục lục](#)**

# C

## ca đoàn (choir)

theo tiếng hilạp có nghĩa choros một ban nhạc, 1) phần trong nhà thờ dành cho kinh sĩ tu sĩ linh mục hay tu sĩ đọc thần vụ 2) một nhóm ca sĩ hát thánh ca khi có cử hành phụng vụ hay hướng dẫn dân chúng hát thánh vịnh, đáp ca hay những phần trong thánh lễ.

## ca khúc (Carol)

Bài hát vui mừng việc sinh ra của Chúa.

## Ca vịnh của Maria (Canticle of Mary)

Theo phúc âm thánh Luca đây là lời ca ngợi Thiên Chúa của Mẹ Chúa Giêsu khi đi thăm chị họ là bà Isave (Luca 1:46-55). Bài ca này thường có tên Magnificat vì tiếng đầu tiên trong bài ca bằng tiếng latin là Magnificat anima mea: linh hồn tôi ca ngợi Chúa. Bài ca này gọi lại bài ca của Hanna, mẹ của lãnh tụ Do thái Samuel. Hannah chúc tụng Thiên Chúa và cầu cho người nghèo và người hèn mọn.

## Ca vịnh của Simeon (Canticle of Simeon)

Trong phúc âm thánh Luca bài ca này do ông Simeon hát lên, ông là vị tiên tri già trong đền thờ chúc tụng Chúa Giêsu khi ngài chỉ là hài nhi. Simeon biết Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế và tạ ơn Chúa đã cho ông còn sống để nhìn thấy hài nhi. Sau đó ông sung sướng được chết trong an bình. Bài ca này cũng có tên Nunc dimittis: "Giờ đây xin cho con chết bình an." theo như những lời đầu tiên của bản dịch latin.

## Ca vịnh Zachary (Canticle of Zachary)

Trong phúc âm thánh Luca bài hát do Zachary hát, ông là cha của Gioan Baotixita trong dịp đặt tên cho Gioan (Luca 1:68-79). Zachary ca tụng Chúa và nói tiên tri rằng Đấng Messiah và con của ông Gioan sẽ dọn đường cho Ngài. Bài hát này cũng có tên Benedictus "Phúc cho" theo tiếng đầu tiên bằng tiếng latin.

## Calvario (Calvary)

Tiếng latin calvaria (sọ người) nơi ngoài thành Jerusalem nơi Chúa bị hành quyết. Các tội phạm thường bị xử tội tại đây nên chỗ này được kêu là "núi sọ"

## Calvino (calvinism)

Phong trào do một người thệ phản cải cách người Pháp tên là Calvin. Calvin dạy rằng Chúa tỏ mình qua thế giới hữu hình và kinh thánh. ững cũng dạy rằng Chúa rất quyền phép và chọn vài người được cứu độ, vài người bị phạt và bị kết án đời đời và không ai biết rõ mình được chọn. Hình thái của Calvin về Kitô giáo rất nghiêm khắc. Giáo hội Presbyterian dựa trên giáo thuyết của Calvin.

## **Canaan (Canaan)**

Tên của lãnh thổ chiếm lãnh và gọi là Israel. Nhiều người tưởng tên do màu tím của thuốc nhuộm tóc của dân tộc do vua Og cai trị. Người Canaan có ảnh hưởng lớn về tôn giáo, văn chương và kiến thức phổ thông của người Israel.

## **canh tân đặc sủng (charismatic renewal)**

tiếng Hilạp charisma có nghĩa ơn nhưng không, một phong trào trong giáo hội nơi có người công khai tuyên bố họ sẵn sàng nhận lãnh hồng ân của Thánh Linh

## **Capuxino (Capuchins)**

Theo tiếng Ý Cappuccio: lúp đội đầu, một dòng tu nam được gọi theo lúp đội trên đầu, một ngành của dòng Phanxicô.

## **Các Thánh thông công (communion of saints)**

sự kết hợp linh thiêng giữa mọi kitô hữu đang còn sống hay đã chết. Các Thánh có nghĩa là các Kitô hữu trong trường hợp này. Như thế các thánh, các linh hồn trong luyện tội có thể hiệp thông với nhau: các thánh cầu bầu, chúng ta cầu nguyện cho các linh hồn trong luyện ngục, và cũng có thể cầu xin các Thánh.

## **cánh chung học (eschatology)**

Eschata tiếng hi lạp có nghĩa là những sự sau cùng, cánh chung là phần khoa thần học nghiên cứu những sự sau cùng như chết phán xét thiên đàng hoả ngục luyện ngục, thân xác sống lại, Chúa trở lại lần thứ hai.

## **cắt bì (circumcision)**

tiếng latinh circumcisio, cắt chung quanh, việc cắt miếng da bao quanh quí đầu, đầu cơ quan sinh dục của người nam. Trẻ do thái sau khi sinh ra được 8 ngày đều chịu cắt bì, đây là dấu chỉ bên ngoài cho thấy liên hệ đặc biệt giữa họ và Chúa như là phần tử của dân Do thái.

## **cha giải tội (confessor)**

linh mục cử hành bí tích hoà giải với hối nhân cũng là người khuyên bảo hối nhân. Có người chọn cha giải tội riêng cho mình giúp mình tiến bộ hơn.

## **Chalcedon**

Thành phố gần Istanbul tại Thổ nhĩ Kỳ. Năm 451 sau Tây lịch một công đồng được tổ chức tại thành phố này tuyên xưng Chúa Giêsu là Thiên Chúa thật và người thật.

## **chân phúc (Blessed)**

Danh xưng dành cho vị đã qua đời và đang được điều tra để phong thánh. Trước khi làm thánh thì được kêu là chân phúc.

## **chầu Mình Thánh**

Hành động thờ lạy Chúa Giêsu trong nhiệm tích Thánh Thể. Đôi khi Thánh Thể đặt trong hào quang, mặt nhật trên bàn thờ cho mọi người chầu có thể nhìn thấy.

## **chén thánh (chén Calixê) Chalice**

Tiếng latin calix: chén, chén thường có chân và đế dùng đựng rượu truyền phép trong thánh lễ. Chén này được coi là thánh và được chạm trổ theo mục đích ấy.

## **chiêm niệm (contemplation)**

một hình thái cầu nguyện nội tâm tinh cảm khi ta cảm phục hay nghỉ ngơi trong sự nhận biết và yêu Chúa. Theo ngôn ngữ thánh Gioan Thánh giá: "Chiêm niệm là khoa học tình yêu là một thứ tri thức tình yêu ban cho tâm hồn về Thiên Chúa. Chiêm niệm chính là hồng ân Chúa Thánh Thần theo nghĩa tinh tuyền nhất.

## **chịu lễ (communion)**

tiếng latin communio nghĩa là tình bạn, sự chia sẻ chung, việc ăn và uống Mình và Máu Chúa Kitô. Hành động này không những hiệp nhất ta với Chúa mà còn hợp nhất ta với nhau trong Chúa Kitô. Muốn rước lễ phải sạch tội trọng, có ý ngay lành và không ăn uống trước một tiếng đồng hồ trừ khi bệnh hoạn hay phải uống thuốc cần. Được uống nước lã.

## **chịu lễ hai hình (communion under both species)**

chịu lễ với cả hai hình thức là Bánh và Rượu. Có thể nhúng bánh vào rượu hay bung chén uống tùy qui định của Hội Đồng Giám Mục.

## **chống Do Thái**

Anti Semite: chống lại con cả ông Noe là ông Sem, chủ nghĩa ghét người do thái hay những tổ chức do thái.

## **Chúa Kitô (Christ)**

tiếng hilạp có nghĩa christos, người được xức dầu. Tiếng dịch của từ Messiah trong tiếng do thái. Danh hiệu Messiah dành cho các vua của Israel vì khi nhậm chức họ được xức dầu oliu trên trán. Đây là dấu hiệu họ được Chúa tuyển chọn đặc biệt. Chúa Giêsu được kêu là Kitô hay Messiah vì ngài là Đấng được chọn làm vua và làm Con Thiên Chúa đến mang sự sống cho nhân loại cách đặc biệt.

## **chủ tế (celebrant)**

Giám mục linh mục hay thầy sáu chủ sự nghi lễ Thánh Thể hay nghi lễ khác. Theo đúng nghĩa tất cả dân Chúa hiện diện đều là chủ tế vì tất cả đều tham dự đặc biệt vào việc cử hành.

## **chứng tá kitô hữu (christian witness)**

khi người kitô hữu tỏ ra trong cuộc sống họ yêu Chúa như thế nào và yêu anh em ra sao thì họ làm chứng cho Kitô giáo. Chúa Kitô khuyến khích những kẻ theo ngài chiếu sáng cho thế gian. Có nghĩa họ phải sống đời Kitô hữu và đừng sợ để cho người khác thấy họ tốt lành và như thế cho người ta tin nhiệm và ca tụng Chúa.

### **Coliseo (Colosseum)**

hí trường lớn ở Roma nơi các người giác đấu tranh tài hay những trò vui khác được tổ chức. Hí trường được khánh thành năm 80 và có thể chứa 80,000 người. Tại đây theo truyền thuyết có nhiều kitô hữu chết vì đạo.

### **Concordat (Concordat)**

tiếng latin concordare có nghĩa hoà ước chính thức giữa chính quyền một nước với Toà Thánh có liên hệ về những vấn đề liên quan tới cả hai bên như việc chỉ định giám mục hay tiền lương linh mục.

### **Constantinople**

tên cũ của thành phố Istanbul, Thổ nhĩ kỳ. Trước có tên là Byzantium nhưng sau lấy tên hoàng đế Constantine chọn làm thủ đô của đế quốc Roma vào thế kỷ thứ 4. Có lần đối nghịch với Roma muốn làm trung tâm Kitô giáo. Chính thống đông phương bắt đầu hiện hữu từ thành phố này.

### **Copt**

tiếng hilap aigyptos người ai cập, người ai cập theo công giáo hay giáo hội chính thống coptic. Người copt là con cháu của người ở Aicập từ xưa.

### **Corpus Christi**

tiếng latin có nghĩa Mình Chúa Kitô, cũng là thánh lễ cử hành sau lễ Chúa Ba ngôi mỗi năm, để tôn sùng việc hiện diện thực của Chúa Giêsu trong hình bánh và hình rượu.

### **Cosmos**

tiếng hilap kosmos vũ trụ, người hi lap tin rằng vũ trụ được cai trị bằng quyền lực của cosmos nghĩa là thần dữ và thần lành.

### **cơ mật (conclave)**

các hồng y nhóm họp để bầu giáo hoàng. Phòng họp cũng gọi là cơ mật viện.

### **công đồng chung (ecumenical council)**

tiếng chung nghĩa là tổng quát phổ quát, là một cuộc tụ họp của các Giám mục công giáo cùng với và dưới sự chủ tọa của Giám mục Roma là Đức Giáo Hoàng. Theo giáo luật hội đồng giám mục thi hành quyền bính trên toàn giáo hội cách trọng thể trong công đồng chung. Quyền của Đức Giáo Hoàng cũng được qui định theo giáo luật:

"Chỉ có Đức Giáo Hoàng triệu tập công đồng chủ tọa hay qua đại diện chủ tọa cũng như di chuyển chấm dứt giải tán hay phê chuẩn các hiến chế. Có 21 công đồng chung trong giáo hội.

### **Công Giáo (catholic)**

Tiếng Hilạp catholicos: phổ quát, bao gồm hết mọi người. Từ dùng để chỉ Giáo hội Roma. Thành phần của giáo hội công giáo roma thì được gọi là người công giáo. Thành phần của những nghi thức khác thuộc giáo hội cũng gọi là công giáo chẳng hạn nghi lễ maronite công giáo.

### **công vụ sứ đồ**

Sách viết sau khi Chúa lên trời được 50 năm, do thánh Luca là tác giả kể chuyện những người mang tin mừng từ Jerusalem sang tới Roma và toàn thế giới. Paul và Peter là nhân vật chính.

### **cộng đoàn (community)**

1. một nhóm người cùng chia sẻ với nhau một quan niệm sống, thờ phụng và làm việc với nhau theo cách thể môn đệ Chúa Giêsu. 2. cộng đoàn tu sĩ là nhóm người sống chung theo cùng một qui luật và sống đời Kitô hữu trọn vẹn hơn qua ba lời khấn vâng lời, trong sạch và nghèo khó.

### **cộng đoàn tính (collegiality)**

phương cách ĐGH và các Giám mục tạo thành một bộ phận gồm các thừa tác viên để quyết định và làm việc với nhau để hướng dẫn và lãnh đạo người công giáo toàn cầu.

### **cộng đồng (congregation)**

1. dân chúng trong cộng đoàn Kitô giáo tụ họp để thờ phượng Chúa. 2. một cộng đoàn các người nam hay nữ khấn lời khấn đơn trong sạch khó nghèo và vâng phục chẳng hạn sư huynh các trường công giáo hay các nữ tử bác ái..

### **Curia (curia)**

nhóm hay người thuộc trung tâm quyền lực giáo hội công giáo giúp cho Đức Giáo Hoàng hay các giám mục. Các giáo phận cũng có curia riêng và gọi là văn phòng chương án hay vị chương án chủ tịch văn phòng đó sau Giám mục.

### **cursillo (cursillo)**

Ba ngày kinh nghiệm canh tân cuộc sống Kitô hữu về sống cộng đoàn, trình bày những giáo thuyết Kitô giáo do giáo dân hay linh mục, tham dự họp nhóm, phụng vụ, cầu nguyện. Sau khi dự khóa còn chương trình hậu cursillo họp hàng tuần từng nhóm nhỏ hay lớn gọi là ultreya chia sẻ và cầu nguyện. Phong trào này phát sinh từ Tây ban nha năm 1949 và vào Việt nam trong những năm 60, vào Hoa kỳ năm 1957 và hoạt động trong nhiều địa phận.

**[trở về mục lục](#)**

# D

## **dạy đạo (catechesis)**

Theo tiếng Hilạp catechizein dạy bằng khẩu truyền: cuộc hành trình của thầy và trò cùng chung một niềm tin. Nhờ giáo lý người tân tòng được khai tâm về đức tin Kitô giáo.

## **dầu thánh (chrism)**

theo tiếng hilạp chrisma có nghĩa xức dầu, loại dầu có dầu oliu và dầu thơm do Đức Giám mục làm phép trong lễ sáng thứ năm tuần thánh dùng khi ban bí tích rửa tội, thêm sức và truyền chức.

## **dòng kín (Carmelites)**

Dòng nam nữ tu sĩ theo truyền thống những ẩn sĩ trên núi Carmel vào thời Thập tự quân. Thánh Thérèse Avila và Gioan Thánh giá là tu sĩ cải tổ dòng này.

## **đá góc tường (cornerstone)**

người xưa xây nhà thường dùng bốn tảng đá lớn đặt ở bốn góc sau đó mới xây tường trên những tảng đá nền đó. Nếu đá góc tường không vững thì căn nhà sẽ lung lay. Chúa Giêsu được kêu là Đá góc tường của cộng đoàn Kitô hữu vì ngài là nền tảng và hình ảnh quan trọng nhất của giáo hội.

## **đá thánh**

Miếng đá có giữ hài cốt các thánh. Thường để trong một khung làm sẵn trên bàn thờ được thánh hiến. Nếu bàn thờ không thánh hiến thì không cần đá thánh.

## **Đại kết (ecumenis)**

phong trào tìm cách mang lại hợp nhất cho mọi Kitô hữu. Theo công đồng Vatican 2, phong trào đại kết nghĩa là những hoạt động hay sáng kiến theo nhu cầu khác nhau của giáo hội và tùy dịp thuận tiện đã được khởi đầu và tổ chức để cổ võ hợp nhất Kitô hữu.

## **đạo sĩ (ẩn sĩ)**

Tiếng hi lạp ascetes: tu sĩ, ẩn sĩ: một người vì tình yêu Chúa thực hành việc đền tội cầu nguyện và kiểm soát tu thân với trình độ đặc biệt.

## **đặc sứ tông toà**

(đại diện, sứ thần Toà thánh, Khâm sứ Toà Thánh)

Một nhân vật thường là giám mục đại diện cho Đức Giáo hoàng tại nước ngoài, với nhiệm vụ chính thức với các giám mục trong nước đó.

## **đóng đinh (crucifixion)**

hình phạt do người Ba Tư sáng chế và người Roma sử dụng để hành quyết những tội phạm trọng tội như giết người, ăn cướp, phản loạn chống đối. Người tội phạm bị lột y phục rồi treo hay đóng đinh trên thập giá hình chữ T và để cho chết vì đói khát không thở được.

### **đỡ đầu rửa tội, vú đỡ (baptismal sponsors).**

Thường được kêu theo bình dân là vú đỡ, người đỡ đầu giữ vai trò quan trọng trong việc rửa tội. Giáo luật 872-874 đưa ra những tiêu chuẩn sau đây cho người đỡ đầu:

1. Khi có thể được, người được rửa tội phải có người đỡ đầu giúp cho người lớn khai tâm về cuộc sống Kitô giáo, hay cùng với cha mẹ đem con đến rửa tội và giúp cho con đỡ đầu sống theo tinh thần phép rửa tội và chu toàn các nghĩa vụ.
2. chỉ có một người nam hay người nữ hay một người nam và nữ cho một con đỡ đầu.
3. cho được là người đỡ đầu, phải được người được rửa tội, cha mẹ, hay giám hộ, và vị chủ chăn chọn lựa và có khả năng và ý định chu toàn vai trò đó. Người đỡ đầu phải ít nhất 16 tuổi hay theo qui định của giám mục địa phận, hay theo xét đoán của chủ chăn. Người đỡ đầu phải đã chịu phép thêm sức, rước lễ lần đầu, sống đời phù hợp với đức tin và vai trò vú đỡ. Không bị phạt theo giáo luật và không phải là cha mẹ của người được rửa tội. Cũng nên lưu ý là người không công giáo không được đỡ đầu mà chỉ làm chứng cùng với một người công giáo làm đỡ đầu.

### **đồng tế (concelebrant)**

linh mục dâng lễ với một hay nhiều linh mục khác. Ngày xưa các linh mục đồng tế thường xuyên. Từ sau công đồng việc đồng tế được khuyến khích nhất là trong lễ có giám mục chủ tọa.

### **đức mến (charity)**

một trong những nhân đức đối thần hướng về Chúa và do Chúa ban trong linh hồn cùng với ơn thánh sung cho ta khả năng và sự dễ dàng yêu Chúa trên hết mọi sự và yêu người khác vì Chúa.

### **đức trong sạch (chastity)**

nhân đức điều hoà và tiết độ khuynh hướng tính dục theo nguyên tắc hợp lý và luật Chúa. Nhân đức này áp dụng cho hết mọi người độc thân cũng như có đôi bạn nhưng được diễn tả khác nhau tùy theo bậc sống. Nhân đức này tăng triển nhân phẩm cho con người có khả năng yêu chân thành, vô vị lợi, không ích kỷ và kính trọng người khác. Lời khấn trong sạch trinh khiết là một trong ba huấn lệnh của Phúc âm được các tu sĩ tuyên khấn trong dòng tu.

**[trở về mục lục](#)**

# E & G

## Emmanuel

tiếng do thái có nghĩa Chúa ở với ta. Tiếng dùng trong lời tiên tri Isaia 7,14 và là một phần trong sứ điệp thiên thần (Matthêu 1,23): trinh nữ sẽ thụ thai, và sinh con trai, và người ta sẽ gọi con trẻ là Emmanuel, tên có nghĩa Thiên Chúa ở với ta.

## G

### gậy vàng (crosier)

gậy có trang hoàng của giám mục dấu hiệu trách nhiệm săn sóc đoàn chiên Chúa trong giáo phận. Ngày nay không bằng vàng mà thường bằng gỗ quý.

### ghen ghét (envy)

một trong những trọng tội hay tội đầu. là sự buồn phiền khi người khác được hồng ân siêu nhiên hay tự nhiên, được may mắn hay thành công trên phương diện nào vì những điều ấy bị coi như là mất mát hay giảm bớt sự trỗi vượt của mình, chính là sự vi phạm đức bác ái.

### ghi sổ rửa tội (baptismal register)

Việc ghi lại việc rửa tội phải do linh mục hay thầy sáu đã rửa tội ghi lại trong sổ của giáo xứ. Phải cho một chứng chỉ rửa tội khi có ai cần và cho người rửa tội chứng chỉ ngay.

### giai đoạn tân tòng (catechumenate)

Trong thời giáo hội sơ khai thời gian này là thời gian người sắp được nhận vào cộng đoàn công giáo theo đuổi những khoá học hỏi thích hợp trước khi được rửa tội. Công đồng Vatican tái thiết lập thời gian tân tòng cho những người lớn trong thời gian sửa soạn cho bí tích rửa tội.

### giao ước (covenant)

tiếng latin có nghĩa convenire: đồng ý, sự đồng ý nối kết hai người hay hai nhóm. Ngày xưa giao ước chỉ bằng miệng mà cũng có giá trị. Giao ước thường được ký kết và đóng dấu bằng nghi lễ đặc biệt làm cho dân phải tuân giữ. Chúa giao ước với dân Israel, có nghĩa họ là dân đặc biệt của ngài và trung tín với ngài. Đáp lại Chúa hứa bảo vệ dân Ngài. Người Kitô hữu cũng liên hệ với Chúa Giêsu trong giao ước mới qua bí tích rửa tội.

### giám mục (Bishop)

Theo giáo luật "do Thánh Thần ban cho các ngài", các giám mục là đứng kế vị các tông đồ theo qui định của Chúa, các ngài được đặt làm chủ chăn trong giáo hội như

thầy dạy chân lý, linh mục và người quản trị. Khi được tấn phong giám mục các ngài nhận trách vụ thánh hoá cũng như dạy dỗ và quản trị, theo bản tính của chức vụ đó, được thi hành trong sự hiệp thông với Đức Giáo Hoàng và hội viên. Giám mục có quyền phong chức giám mục và thầy sáu.

### **giám mục (bishop)**

Episkopos, người giám thị, linh mục được truyền chức cách đặc biệt để dạy dỗ, hướng dẫn và chăm lo những nhu cầu tinh thần cho một nhóm người, trong một giáo phận. Hội đầu giám mục kêu là episkopos coi sóc nhu cầu vật chất và tinh thần của giáo dân.

### **giám mục phụ tá**

Giám mục giúp cho một giám mục chính toà nhưng không có quyền kế vị.

### **Giáo hội (church)**

những cộng đoàn Kitô hữu nguyên thuỷ được kêu là những cuộc tụ họp (tiếng hilạp có nghĩa ekklesia). Như thế giáo hội là cuộc tụ họp của những người được rửa tội. Giáo hội là toàn thân thể Kitô hữu theo Chúa Kitô trong cách sống, cách phụng thờ và diễn tả niềm tin. Căn nhà nơi các tín hữu tụ họp cũng gọi là giáo hội tiếng bình dân gọi là nhà thờ. Giáo hội thì viết hoa. Nhà thờ thì viết chữ thường.

### **giáo hội Armenia**

Miền Armenia phía đông Thổ Nhĩ Kỳ luôn có đông người ngoan đạo. Họ ly khai giáo hội năm 451 sau Tây lịch, và có một số còn theo công giáo, đa số là giáo hội ly giáo. Ngày nay có người Armenian công giáo hay chính thống.

### **Giáo hội công giáo Đông phương (Eastern Churches, catholic)**

Đây là những giáo hội công giáo có các tín hữu chừng 12 triệu theo nghi lễ Đông phương. Thời xưa là toà giáo chủ Constantinople, Alexandria, Antioch và Jerusalem. Ngày nay có 5 nghi lễ chính là Byzantine, Alexandrian, Antiochene, Armenian và Chaldean. Ở Mỹ có chín giáo phận theo nghi lễ Byzantine phục vụ cho các giáo hội theo nghi lễ Ukrainian và Ruthenian. Theo công đồng Vatican giáo hội kính trọng các cơ chế của các Giáo hội Đông phương, nghi thức phụng vụ, truyền thống giáo hội và cách sống Kitô hữu. Vì các giáo hội này khác biệt trong về cổ kính đáng trọng, sáng ngời lên với truyền thống có từ đời các tông đồ và tổ phụ, tạo nên một phần truyền thống duy nhất do Chúa mạc khải của giáo hội toàn cầu.

### **Giáo hội đông phương ly khai (eastern churches, separated)**

Đây là những giáo hội không hợp nhất với Roma. Cuộc phân ly khởi đầu năm 1054 trong biến cố gọi là Ly giáo đông phương. Những giáo hội chính thống là những giáo hội có nhiều người theo nhất. Họ có chung với nhau niềm tin và luân lý, thánh chức và bí tích, cũng như phụng vụ phong phú. Họ chỉ chấp nhận 7 công đồng đầu tiên của Giáo hội và không công nhận cũng như chủ trương thông hiệp với Đức Giáo Hoàng. Từ công đồng Vatican luôn có cố gắng liên tục cho cuộc đối thoại đại kết giữa giáo hội công giáo và các giáo hội này.

### **giáo hội học (ecclesiology)**

một khoa trong thần học nghiên cứu bản tính chi thể cấu trúc và sứ mệnh của Giáo hội.

### **giáo lý viên (catechist)**

Người hướng dẫn người khác về đức tin bằng sự suy ngẫm, gương mẫu cũng như dạy về chân lý đức tin.

### **giáo phụ thời tông đồ**

Văn sĩ danh tiếng Kitô giáo trong thế kỷ 1 hay 2 truyền bá giáo huấn các tông đồ chẳng hạn thánh Clement thành Roma, Thánh Ignatius thành Antiokia.

### **giáo sĩ (clergy)**

tiếng latin clericus, linh mục, thừa tác viên được phong chức trong giáo hội có trách nhiệm rao giảng chủ toạ việc phụng tự và phụng vụ, việc cử hành các bí tích và phục vụ cộng đoàn trong nhiều công việc khác nhau.

### **giảng đài**

tiếng Hilạp ambon có nghĩa nơi cao. Đài cao có bậc bước lên. Thường gần bàn thờ và đọc thánh kinh trên đó. Ngày nay là nơi cho đọc viên đọc Thánh kinh trong lễ.

### **giận dữ**

Một trong 7 mối tội đầu hay tội chết, cảm tình không thú vị, thường có chống đối, vì sự xúc phạm thật hay tưởng tượng. Có tội khi chủ ý muốn báo thù bất công.

### **giếng rửa tội (baptismal fons)**

Theo tiếng latin fons là suối nước. Một hồ hay chỗ chứa nước rửa tội. Ngày xưa giếng rửa tội sâu để có thể đi vào chìm mình trong đó. Bây giờ giếng rửa tội ở trong nhà thờ thường có bệ cao cho linh mục để rửa tội cho trẻ thơ.

### **giới răn (commandments)**

luật qui định con người phải cư xử với Chúa và đồng loại ra sao. Mười giới răn do Maisen ban bố cho dân do thái (exodus 20), đặt căn bản cho liên hệ hay giao ước giữa Chúa và loài người. Kinh 10 điều răn là:

"Đạo Đức Chúa Trời có 10 điều răn:  
thứ nhất thờ phượng một Đức Chúa Trời và kính mến người trên hết mọi sự  
thứ hai chớ kêu tên Đức Chúa Trời vô cớ  
thứ ba giữ ngày chủ nhật  
thứ bốn thảo kính cha mẹ  
thứ năm chớ giết người  
thứ sáu chớ làm sự dâm dục

thứ bảy chớ lấy của người  
thứ tám chớ làm chứng dối  
thứ chín chớ muốn vợ chồng người  
thứ mười chớ tham của người.

## **giúp lễ**

Tiếng hilạp có nghĩa akolouthos, người giúp việc. Người giúp linh mục hay thầy sáu cử hành nhiệm vụ. Thầy giúp lễ cho rước lễ hay đem mình thánh cho kẻ liệt.

## **Giữ mùa phục sinh (easter duty)**

Giáo luật dùng một kiểu nói bình dân diễn tả bổn phận này: "Mọi giáo dân sau khi đã rước lễ lần đầu phải chịu lễ mỗi năm ít là một lần". Luật này phải giữ trong mùa Phục sinh trừ khi có lý do chính đáng có thể thi hành trong mùa khác quanh năm. Tại Việt nam mùa phục sinh từ lễ tro đến lễ Đức Chúa Trời Ba Ngôi.

**[trở về mục lục](#)**

# H

## hang toại đạo (catacombs)

Phòng dưới đất và những đường hầm do Kitô hữu Roma xây dựng để chôn người chết. Kitô hữu thường họp nhau tại đây để cầu cho kẻ chết.

## hà tiện

Một trong 7 mối tội đầu là tình yêu vật chất quá lễ và sao nhãng những điều thiện hảo linh thiêng và bổn phận công bình và bác ái. Không biết xài tiền hoặc phung phí hoặc quá bủn xỉn, mê tiền quá hay lỗi công bằng.

## hạnh các vị tử đạo

Tuyển tập về câu chuyện các tử đạo tiên khởi. Nhiều chuyện có thực nhưng nhiều chuyện đã biến đổi. Tuyển tập danh tiếng nhất là Golden Legend of Jacobus de Voragine (năm 1298).

## hiến thánh

nghi lễ đặc biệt trong đó một căn nhà hay đồ vật được làm phép cách đặc biệt và dành riêng cho việc thánh thiện như hiến thánh bàn thờ, nhà thờ chén lễ, nghĩa trang.

## Hiển linh (Epiphany)

lễ phụng vụ cử hành ngày 6 tháng giêng kỷ niệm sự tỏ mình của Chúa Kitô cho dân ngoại mà đại diện là ba nhà bác học và thần tính của Ngài tỏ hiện khi Ngài chịu phép rửa cũng như trong tiệc cưới Cana. Đây là lễ có nguồn gốc xa xưa nhất là bên Đông phương và tại nhiều quốc gia đây là dịp cho những cử hành đặc biệt và tặng quà.

## hiễn tu (confessor)

vị thánh nam không phải là thánh tử đạo.

## hiện ra

Tiếng latinh Apparere: hiển hiện. Một thị kiến hay một sự hiển hiện bất thường của một người hay sự vật với sứ điệp đặc biệt. Chẳng hạn Chúa hiện ra với Thánh nữ Margarita Maria Alacoque, hay Đức Mẹ hiện ra tại Lourdes với thánh Bernadetta, tại Fatima với ba trẻ. Người công giáo không buộc tin những cuộc hiện ra đó là thực. Những sứ điệp của những biến cố đó không thể nào so sánh với Phúc âm được.

## hòm bia

Hòm gỗ mạ vàng trong ngoài chứa đựng hai bia đá ghi luật Maisen. (Xuất hành 25:10) diễn tả sự hiện diện của Chúa giữa dân người. Khi lang thang trong sa mạc dân do thái mang hòm bia theo Quân Babybone chiếm hòm bia năm 586 trước tây lịch. Sau cùng được để trong đền thờ Jerusalem trong phòng gọi là nơi Cựcthánh.

## **hồng y (Cardinal)**

Tiếng Latinh Cardo: kèo nhà. Linh mục hay giám mục được chỉ định làm giới chức cao cấp của Giáo hội chỉ sau Đức Giáo Hoàng. Hội đồng hồng y giúp Ngài trong những công việc quan trọng và các ngài cũng có trách nhiệm trong việc bầu Giáo Hoàng.

## **hồng y đoàn (college of cardinals)**

theo giáo luật hồng y đoàn là đoàn đặc biệt trong giáo hội công giáo có trách nhiệm bầu Giáo hoàng theo qui định của luật. Các hồng y giúp cho Đức Giáo Hoàng theo cộng đoàn tính khi các ngài được kêu gọi bàn đến những vấn đề đặc biệt, các ngài cũng giúp giáo hội trong những công việc tư riêng qua các thánh bộ

**[trở về mục lục](#)**

# K

## **kế vị các thánh tông đồ**

Từ này diễn tả sự lưu truyền quyền giám mục từ các Thánh Tông Đồ. Sự lưu truyền này thực hiện khi một giám mục truyền chức thành sự cho một giám mục khác. Những giám mục này tiếp tục vai trò các tông đồ và luôn thông hiệp với Toà Thánh, Giám mục Roma.

## **khải huyền**

Tiếng Hilạp Apokalypsis có nghĩa mạc khải. Sách Khải huyền của Thánh Gioan là sách diễn tả những thị kiến của tác giả về những Kitô hữu nguyên thủy và việc tranh đấu của họ chống lại dân ngoại chung quanh. Trong thời gian thử thách đó tác giả muốn thêm can đảm cho họ và dạy họ tiếp tục tín thác vào Chúa. Sách này cũng kêu là sách Khải thị.

## **khải huyền**

Tĩnh từ do tiếng trên liên quan đến bất cứ diễn tả nào về những thị kiến và giấc mơ nhất là những gì liên quan đến tận thế. Những thị kiến này thường được diễn tả với ngôn ngữ rất nhiều hình ảnh, dùng ảo ảnh và tượng trưng.

## **khăn bàn thờ**

Khăn che phủ bàn thờ, thường bằng vải gai màu trắng.

## **khăn tuyết (corporal)**

tiếng latin chỉ corpus, cơ thể, là khăn nhỏ màu trắng vuông, trải dưới chén thánh và bánh thánh khi cử hành phụng vụ.

## **khoa Kitô học (Christology)**

một ngành thần học về con người và cuộc sống của Chúa Giêsu Kitô.

## **kiêng thịt**

Trong giáo huấn của giáo hội kiêng thịt là hành động đền tội gồm kiêng thịt hay những thức ăn khác hay thức uống. Theo giáo luật: "Kiêng thịt hay những thức ăn khác theo qui định của hội đồng giám mục phải giữ trong các ngày thứ sáu quanh năm trừ khi có lễ trọng." và cũng như trong ngày thứ tư lễ tro và thứ sáu Tuần Thánh (gl 1251) Hội đồng giám mục cũng có quyền "qui định rõ ràng hơn việc giữ chay và ăn thịt hay thay thế toàn thể hay một phần việc giữ chay và kiêng thịt bằng hình thức thống hối khác nhất là việc bác ái và làm việc đạo đức". Tại Mỹ chỉ kiêng thịt các ngày thứ sáu mùa chay và thứ tư lễ tro, còn những ngày thứ sáu quanh năm có thể làm việc đền tội nào đó. Ngày thứ tư lễ tro ăn chay để đền tội, thứ sáu ăn chay để khác thương Chúa, nhưng cũng để tập tữ chủ và mạnh mẽ trong niềm tin. Từ 14 tuổi đến 60 tuổi phải kiêng thịt.

### **kinh tin kính (creed)**

tiếng latinh credere là tín thác: một tuyên bố về những điều phải tin trong giáo huấn chính thức của giáo hội. Thường đọc trong nghi lễ phụng vụ vì Kitô hữu cảm thấy nhu cầu muốn tuyên xưng trong nghi lễ. Có nhiều bản kinh tin kính nhưng bản thường dùng gọi là của công đồng Nicée hay của các tông đồ.

### **kinh tin kính các tông đồ**

Tóm tắt giáo huấn Kitô giáo kêu là tông đồ vì theo truyền thuyết có 12 điều phải tin do 12 tông đồ đặt ra.

### **kinh tối (compline)**

phần kinh sau cùng trong ngày theo thần vụ theo sau kinh chiều dành cho các linh mục hay đan sĩ.

### **kinh truyền tin (Angelus)**

Kinh đọc gồm ba kinh Kính mừng và lời Kinh thánh lấy trong biến cố truyền tin để tưởng niệm việc Chúa nhập thể. Kinh đọc ba lần trong ngày khi chuông nhà thờ vang lên. Kinh này có nguồn gốc từ thời Trung cổ.

### **kitô hữu (christian)**

người tin Chúa Giêsu và theo lời người dạy.

**[trở về mục lục](#)**

# L & M

## **làm chết sớm (euthanasia)**

tiếng hi lạp có nghĩa chết dễ dàng. Theo thánh bộ tín lý thì đây là hành động hay sự thôi bỏ nào có ý làm cho chết để người bệnh khỏi đau đớn. Cần phải xác định là không ai không gì có quyền giết người vô tội hoặc là bào thai hoặc là người lớn, người già, người bị bệnh nan trị hay đang chết dần mòn. Không ai được phép xin phép hành động đó cho mình hay cho người được giao phó cho mình, cũng không được đồng ý cho hành động đó. Vì làm thế là phạm tới luật Chúa, phẩm giá con người, chống lại sự sống và nhân loại.

## **làm phép (Blessing)**

Khi Chúa làm phép, ngài ban sự sống sức mạnh và bình an cho dân Ngài. Khi ta chúc phúc cho ai ta cầu Chúa ban bình an sự sống và sức mạnh, hạnh phúc cho người đó.

## **làm phép dầu (Blessing of the holy oil)**

Lễ nghi đặc biệt trong thứ năm tuần thánh Giám mục làm phép ba thứ dầu dùng cho các bí tích.

## **lễ các linh hồn (các đấng)**

Ngày 2 tháng 11. Ngày đặc biệt cầu nguyện và tưởng nhớ những người đã chết.

## **lễ các thánh**

Lễ mừng ngày 1 tháng 11 tôn kính tất cả các thánh hay hiền nhân đã lên trời trước chúng ta. Giáo hội tôn kính đặc biệt những vị không có lễ mừng trong một ngày nào đó trong năm.

## **lễ Đức Bà linh hồn và xác lên trời (Mông triệu).**

Lễ trọng ngày 15 tháng 8 cử hành mầu nhiệm Trinh nữ Maria được đem lên trời cả hồn lẫn xác. Đây là tín điều do Đức Giáo Hoàng Piô XII tuyên bố năm 1950.

## **Lễ Giáng Sinh (Christmas)**

Tiếng Anh cổ có nghĩa Cristes maesse, lễ Chúa Kitô, lễ mừng việc sinh ra của Chúa Kitô. Kitô giáo chọn ngày 25 tháng 12, một nhật kỳ được lựa chọn thay thế cho lễ của lương dân, lễ thờ thần mặt trời không chiến bại của dân Roma.

## **lễ lên trời**

Lễ buộc và trọng (40 ngày sau lễ Phục sinh) cử hành mầu nhiệm Chúa Kitô từ già môn đệ về với Cha. Truyện kể trong sách Công vụ Tông đồ 1:6-11 là một cách diễn tả văn chương chân lý Chúa Giêsu đang ở trên trời trước mặt Thiên Chúa và đang coi sóc dân Ngài dưới đất.

## **Lễ Nến (Candlemas)**

Lễ Chúa dâng mình vào đền thờ ngày 2 tháng 2. Gọi là lễ nến vì trong ngày đó làm phép nến.

## **Lễ nghi Chaldean (Chaldean rite)**

Cũng gọi là Đông Syria, Assyria hay Batur là nghi lễ của giáo hội Syria hiệp nhất Uniates thường được cử hành bằng tiếng Syria cổ.

## **lễ qui (canon of the mass)**

từ diễn tả lời nguyện thánh thể trong thánh lễ trong đó chứa đựng phần truyền phép trọng thể và chính yếu làm cho hình bánh hình rượu trở nên Mình và Máu Thánh Chúa và hi tế của Chúa Kitô trên thập giá được lưu truyền qua muôn thế hệ. Những lời cầu nguyện trong lễ qui nhắc lại những màu nhiệm của đức tin Kitô giáo và có những lời cầu cho Giáo hội, cho người sống và người chết cũng như tưởng niệm các thánh và các vị tử đạo. Từ năm 1985 Giáo hội phê chuẩn 4 lời nguyện Thánh Thể dùng chung, ba cho trẻ con, và hai cho nghi lễ hoà giải.

## **lịch (calendar)**

Tiếng latin *calendae*, ngày đầu tiên trong tháng của người Roma, hệ thống tính và xếp đặt ngày tháng năm. Lịch dùng ở Tây phương hiện nay là lịch Gregorian đã qui định do Đức Giáo Hoàng Gregorio XIII năm 1582. Giáo hội Đông phương không theo lịch này nhưng tiếp tục dùng lịch Julius do Julius Caesar ra lệnh dùng vào năm 46 trước Tây lịch. Những nhóm khác như hồi giáo và do thái có lịch riêng khác lịch Gregorian.

## **lời hứa khi rửa tội (Baptismal promises)**

Lời tuyên bố khi sắp rửa tội: tuyên xưng niềm tin vào Chúa Giêsu và giáo hội và có ý sống đời Kitô hữu. Khi rửa tội hải nhi thì cha mẹ hay những người đỡ đầu hứa thay cho em nhỏ. Trong đêm vọng phục sinh mọi người cũng được kêu gọi tuyên xưng lại những lời này.

## **lời nguyện tắt**

tiếng la tinh *aspirare*, thờ, lời nguyện rất ngắn gọn có thể nói trong một nhịp thờ. Chẳng hạn: Lạy Chúa Giêsu xin thương xót con.

## **Luật Canon (canon law)**

Tuyển tập chính thức những luật Giáo hội công giáo. Luật này được xét lại và canh tân theo giáo huấn của công đồng Vatican. Quyền luật mới xuất bản năm 1983. Giáo hội Đông phương thông hiệp với Giáo hội công giáo cũng có luật riêng theo truyền thống đặc biệt luật lệ và phong tục. Luật hiện nay có 1752 khoản và qui định năm 1983.

## **lương tâm (conscience)**

phần tâm trí ta cho ta hay khi nào việc phải khi nào việc trái. Lương tâm tốt khi ta biết mình luôn cố gắng làm việc phải và hối tiếc về việc trái quấy. Ta có bốn phận theo lương tâm khi không còn tiêu chuẩn hướng dẫn nào khác. Nên giáo dục lương tâm đúng, tránh lương tâm quá phóng túng hay quá bối rối.

## M

### **máu (Blood)**

Trong kinh thánh do thái máu là sự sống. Máu đổ trong hi tế một con vật, dấu chỉ người dâng con vật đó muốn dâng mình hoàn toàn cho Chúa. Máu sẽ đổ trên bàn thờ và rảy trên dân chúng. Chúa Giêsu đổ máu trên thập giá như dấu hiệu giao ước mới giữa Chúa và dân Ngài. Trong bí tích thánh thể Kitô hữu chia xẻ cuộc sống mới của Chúa Giêsu.

### **minh giáo**

Khoa thần học có mục đích chứng minh đức tin Kitô giáo là hữu lý và có thể bình vực chống lại những luận chứng của những kẻ công kích.

### **mối tội đầu (capital sins)**

thường gọi là tội chết người là những khuynh hướng tội lỗi chính yếu trong con người vì bản tính sa ngã, là nguyên nhân chính sinh ra các tội khác. Ta thường đọc ngày chủ nhật: "Cải tội bảy mối có bảy đức: khiêm nhường chớ kiêu ngạo, rộng rãi chớ hà tiện, giữ mình sạch sẽ chớ mê dâm dục, hay nhịn chớ hờn giận, kiêng bớt chớ mê ăn uống, yêu người chớ ghen ghét siêng năng việc Đức Chúa Trời chớ làm biếng."

### **mùa vọng**

Tiếng Latinh Adventus (đến gần, sự tới) Thời gian cầu nguyện sửa soạn cho việc Chúa đến trong lễ Sinh nhật. Có 4 chủ nhật mùa vọng, khởi đầu cho năm phụng vụ.

[trở về mục lục](#)

# N

## **nam đan viện trưởng**

Bề trên đan viện nam giới do cộng đoàn bầu lên có thẩm quyền trên tu viện.

## **nến (Candle)**

Nến làm phép làm bằng sáp ong hay mỡ súc vật cho người tín hữu tiên khởi trong nghi lễ phụng vụ thường cử hành chiều thứ bảy hay sáng sớm chủ nhật.

## **nến rửa tội (baptismal candle)**

Theo nghi thức công giáo khi rửa tội có phần trao nến. Một ngọn nến nhỏ thắp từ cây nến Phục sinh, tượng trưng cho Chúa Giêsu là ánh sáng thế gian và trao cho người được rửa tội, hay cho người đỡ đầu nếu rửa tội cho trẻ con, với lời nhắn nhủ: "Hãy luôn bước đi như con cái sự sáng và giữ cho ngọn lửa đức tin sống động trong lòng con."

## **nghi lễ Armenia**

Phụng vụ của giáo hội Armenia phối hợp giữa phụng vụ Syria và Cappadocia, có nguồn gốc trong phụng vụ hi lạp của thánh Basil. Dùng ngôn ngữ Armenia cổ và cả hai giáo hội công giáo và chính thống đều dùng.

## **nghi lễ cho rước lễ (communion service)**

nghi lễ cho rước lễ mà không có thánh lễ. Một người được chỉ định không nhất thiết phải là linh mục có thể cho rước lễ.

## **nghi lễ coptic (coptic rite)**

phụng vụ của giáo hội coptic do phụng vụ tiếng hi lạp tại Alexandria, được cử hành bằng cổ ngữ ai cập pha lẫn vài yếu tố tiếng Ả rập. Phụng vụ rất chậm rãi và lâu la có những bài ca rất trọng thể.

## **nghi lễ thánh kinh (Bible service)**

Nghi thức gồm đọc Kinh thánh, giảng và giáo dân ca hát cầu nguyện, hay im lặng.

## **nghi thức Byzantin (Byzantine rite)**

Nghi thức của thánh Giacôbê phát xuất từ giáo hội Jerusalem, Antioch sau đó được thánh Basil và Gioan Kim khẩu cải tổ, thuộc miền Byzantinum nay là Istanbul, nghi thức được hầu hết giáo hội đông phương chính thống hay công giáo sử dụng.

## **nghi thức kết thúc (concluding rite)**

nghi thức ngắn cuối lễ gồm lời chào, chúc lành và tuyên bố bế mạc.

## **ngôn ngữ kinh thánh (Biblical languages)**

Hầu hết thánh kinh do thái viết bằng tiếng Hibálai vài tác phẩm sau này viết bằng tiếng Aramaic rồi dịch sang Hi ngữ vào thế kỷ thứ hai. Chính Chúa cũng nói tiếng Aramaic, tựa như tiếng do thái. Tân ước viết bằng tiếng Hilạp.

## **ngụy giáo hoàng**

Người coi mình là giáo hoàng đối nghịch với giáo hoàng được hợp pháp bầu lên do hội đồng hồng y. Có chừng 30 ngụy giáo hoàng trong quá khứ nhất là thế kỷ 15.

## **ngụy thư**

Tiếng Hilạp Apocryphos có nghĩa là dấu ẩn. Ngụy thư là những sách tôn giáo của người do thái hay Kitô hữu xưa không có trong Kinh thánh. Vài cuốn in trong Kinh thánh công giáo thì tin lành hay do thái coi là ngụy thư như: 1 Esdras, 2 Esdras, Tobia, Judith, Esther, Khôn ngoan của Salomon, Baruch, Thư Jeremiah, Kinh của Azariah và bài ca của ba chàng trẻ tuổi, Susanna, Bel và con rồng, 1 Maccabeo, 2 Maccabeo. Trong tân ước có: Tiền Phúc âm thánh Giacôbê, Phúc âm thánh Thomas, Phúc âm thánh Phêrô..

## **người chết sống lại (the resurrection of body)**

Theo kinh thánh và giáo huấn chính thức của giáo hội thân xác sẽ sống lại và hợp lại với linh hồn sau khi chết. Chúa Giêsu cũng dạy xác loài người ta sống lại (Matt.22:29-32; Luca 14:14; Gioan 5:29). Giáo thuyết này được rao giảng như mầu nhiệm căn bản của niềm tin Kitô giáo (1 Cor. 15:20) Khải huyền 20:12) và có trong các bản kinh tin kính của giáo hội.

## **người tin (believer)**

Theo truyền thống công giáo người tin là người tín thác vào Chúa như một nhân vật yêu thương toàn năng và là người có niềm tin vào mầu nhiệm ba ngôi và nhập thể. Người tin sống theo giáo huấn và giá trị của Chúa Giêsu và giáo hội Ngài.

## **người trở lại (convert)**

người thay đổi niềm tin hay tôn giáo, nói trở lại vì chỉ có người đi lạc mới trở về.

## **ngừa thai (contraception)**

sự can thiệp ý thức và tích cực trong việc giao cấu để tránh có thai. Giáo huấn Giáo hội ngay từ xưa vẫn cho rằng ngừa thai là hoàn toàn xấu theo luân lý. Giáo huấn này được Đức Giáo Hoàng Phaolô 6 lập lại trong thông điệp Humanae vitae. Theo Ngài: "mỗi hành động hôn nhân cũng như tất cả hành động của hôn nhân phải mở cửa cho sự sống mới" như thế hành động trước, đang hay theo sau hành động giao cấu, hoặc trong việc tiến trình đưa đến hậu quả, coi như mục đích hay phương tiện làm cho việc sinh sản không thực hiện được đều là những hành động không được phép để điều hoà sinh sản.

## **nhà minh giáo**

Apologia theo tiếng Hilạp là lời nói biện hộ. Các văn sĩ Kitô giáo tiên khởi bình vực đức tin và viết về niềm tin của họ như thánh Justin, Tertullien..

## **nhà nguyện (chapel)**

nhà thờ nhỏ không phải là nhà thờ của giáo xứ hay một khu vực nhỏ nằm trong nhà thờ lớn dành riêng cho việc sùng kính. Theo truyền thống công giáo nhà nguyện là nơi có để Mình Thánh Chúa.

## **nhà sacello**

Bàn thờ tạm để giữ Mình Thánh Chúa trong ngày thứ năm tuần thánh cho đến thứ bảy Phục sinh.

## **nhà thờ chính toà (cathedral)**

Tiếng latin cathedrala là ghế, nhà thờ chính thức của giáo phận nơi có giám mục là chủ chăn. Nhà thờ chính toà là nơi giám mục có toà hay ngai. Nhà thờ chính toà thường là nhà thờ lớn.

## **nhà tiệc ly (cenacle)**

Tiếng latin cenaculum phòng trên lầu ở Jerusalem nơi Chúa Giêsu ăn bữa tiệc sau cùng với những kẻ theo người, cũng là nơi Ngài hiện ra với các môn đệ sau khi sống lại và Chúa Thánh Thần hiện xuống với các môn đệ ngày lễ ngũ tuần.

## **nhân đức cả (cardinal virtues)**

Những đặc tính quan trọng của nhân đức. Nhân đức khôn ngoan, công bình, tiết độ và mạnh mẽ có tên nhân đức cả vì các nhân đức khác dựa vào đó. Chúng ta được những nhân đức đó khi chúng ta dựa cậy vào ơn Chúa.

## **nói phạm(blasphemy)**

Nói hay hành động chống lại Chúa hay chống lại người và vật đã được thánh hoá, một cách khinh bỉ, không kính trọng, vi phạm nghiêm trọng sự tôn kính và tình yêu đối với Chúa.

## **nữ tu viện trưởng**

bề trên một tu hội chiêm niệm nữ tu chẳng hạn Nữ đan viện Biển đức do cộng đoàn bầu lên và có quyền trên cả tu viện.

**[trở về mục lục](#)**

# O & P

## ơn hiện tại

ơn hay hồng ân siêu nhiên của Chúa hoạt động trên ý chí hay lý trí con người, hoàn hảo, làm cho con người có thể hành động để được lên thiên đàng. Ơn ban cho mỗi hành động riêng tư trong cuộc sống diễn tả hoạt động của Thánh Linh trong ta.

## P

## phá thai

Theo như hiểu ở đây là việc phá huỷ cố ý và có suy tính bào thai con người ở bất cứ giai đoạn nào của việc thụ thai hay việc trục xuất bào thai ra khi nó không còn sống nữa. Điều này bao gồm những vấn đề quan trọng về luật pháp, luân lý, xã hội và giáo luật.

Xét theo phương diện luân lý, xét theo luật đạo đức tự nhiên hay do mạc khải của Chúa thì việc phá thai hoàn toàn xấu xa. Quyền sống là quyền căn bản nhất của con người. Quyền sống của người vô tội là quyền bất khả xâm phạm. Việc phá huỷ sự sống con người vô tội nghịch lại với luật Chúa và theo ngôn ngữ của Hội đồng Giám mục Mỹ: "là một tội ác ghê gớm, tội ác hi sinh những phần tử yếu đuối trong cộng đồng nhân loại cho lợi ích của người mạnh hơn."

Theo luật pháp quyền sống của trẻ chưa sinh ra từ lâu đã được luật pháp của các xã hội văn minh bảo vệ. Năm 1973, Tối cao pháp viện đã quyết định cho phép phá thai vì thế đã từ chối việc bảo vệ của luật pháp cho những con người vô tội không ai giúp đỡ. Theo nhận xét của nhiều người Mỹ gồm phần lớn người công giáo, thì quyết định trên sai lạc về phương diện luân lý và luật pháp.

Vì thế có phong trào bảo vệ sự sống có mục đích giáo dục và thông tin để lật đổ phán quyết trên và bảo đảm pháp lý cho hài nhi chưa sinh ra. Nhóm này cũng giúp đỡ các bà mẹ có thai gặp khó khăn để họ chọn sự sống cho con mình.

Theo giáo luật người công giáo phá thai chủ ý sẽ bị vạ tuyệt thông ngay lập tức (gl 1398) người giúp phá thai cũng bị vạ tuyệt thông. Đối với người Việt thì truyền thống các tôn giáo không bao giờ cho phép phá thai. Xem Tuyệt thông.

## phái anabaptists

Phái Kitô hữu thế kỷ 16 không cho rửa tội cho con nít. Họ cho rằng chỉ nên rửa tội cho người có đức tin trưởng thành.

## phản cải cách (counter-reformation)

việc cải cách và canh tân trong giáo hội công giáo sau khi Thệ phản nổi lên trong thế kỷ 16. Đây là một phần trong những phản ứng chống lại việc thành lập các giáo hội cải cách do Luther và Calvin cầm đầu.

## **phản kitô**

Tiếng dùng chỉ kẻ thù số một của Chúa Kitô. Tiếng chỉ dùng trong Tân ước trong thư 1 Gioan 2:18; 4:3 và thư 2 Gioan 7. Theo lịch sử Phản Kitô là những con người như Caligula, Hitler hay với định chế xã hội. Vài nhóm chống công giáo coi công giáo là phản Kitô. Chúng ta không thể định rõ ai là phản Kitô theo kinh thánh hay theo Giáo hội, nhưng ý kiến chung các nhà thần học công giáo coi đó là một nhân vật.

## **Phật Giáo (Buddhism)**

Tôn giáo phát xuất từ Ấn độ trong thế kỷ 6 trước tây lịch dựa trên lời dạy của Tất đạt Đa Thích Ca Mâu Ni, Phật (người được giác ngộ). Phật dạy rằng đau khổ trong cuộc sống là do lòng dục. Người Phật tử tin là khi họ không còn lòng dục, họ sẽ đạt Niết bàn là hạnh phúc và bình an tối thượng. Qua suy niệm và sống lương thiện Phật tử tiến tới Niết bàn. Muốn diệt dục phải theo con đường Bát chánh đạo.

## **phép rửa của Chúa (Baptism of the Lord)**

Gioan Tẩy giả làm phép rửa tượng trưng cho những ai đến với Ngài thống hối tội lỗi. Việc rửa này có ý nghĩa tẩy sạch. ứng rửa cho Chúa trên sông Jordan.

## **phong chân phúc (beatification)**

Tuyên bố của Đức Giáo Hoàng là một người đã qua đời đã sống cuộc sống đạo đức hiện nay ở trên trời và xứng đáng được giáo hội địa phương tôn kính. Giáo hội thường điều tra kỹ lưỡng về cuộc sống nhân đức danh tiếng thánh thiện, việc mục vụ và tác phẩm của ngài. Vị được phong chân phúc được kêu là Á thánh, hay chân phúc.

## **phong thánh (canonisation)**

Tuyên bố chính thức của Đức Giáo Hoàng là một người sống đời sống và hiện ở trên trời được tôn thờ công khai như một vị thánh.

## **phó thác hay bỏ mình**

Danh từ dùng trong khoa tu đức là giai đoạn đầu tiên cho việc kết hợp với Chúa. Phó thác là theo ý Chúa và biết sử dụng những của trần gian, thanh tẩy linh hồn qua việc vui chịu thử thách đau khổ, chịu đựng tội của linh hồn. Bỏ mình do tự chế và kỷ luật.

## **phúc thật (Beatitude)**

Câu khởi đầu bằng: "Phúc cho..." (Matt 5:2-12; Luca 6:20..) Khen ngợi người tốt và yêu thương khi còn sống. Thánh Mathêu dùng tiếng Hilạp Makarios có nghĩa hạnh phúc nội tâm, không ai có thể lấy đi được. Đôi khi cũng có lệ rơi hay buồn sầu nhưng vẫn hạnh phúc.

## **Phục sinh (Easter)**

một lễ di chuyển từ ngày 22 tháng ba đến 25 tháng 4, cử hành vào ngày chủ nhật tưởng niệm sự phục sinh của Chúa từ cõi chết (xem Marco 16:1-7). Lễ này được coi

như lễ lớn nhất trong các lễ Kitô giáo và giữ vai trò trung tâm trong năm phụng vụ. Theo phụng vụ lễ Phục sinh cử hành trong 50 ngày nghĩa là từ lễ Phục sinh đến lễ Đức Chúa Thánh Thần hiện xuống.

**[trở về mục lục](#)**

# R & S

## **rao giảng tin mừng (evangelization)**

việc rao giảng tin mừng là mang tin mừng đến cho nhân loại và nhờ đó biến đổi nhân loại từ nội tại và canh tân.. Không có nhân loại mới nếu không có những con người mới được canh tân qua phép rửa và cuộc sống phù hợp với tin mừng.

## **rảy nước thánh**

tiếng latin *aspergere* là một nghi thức chúc phúc và rảy nước thánh lên dân chúng tượng trưng cho việc tẩy sạch họ khỏi tội. Đây là một trong những hình thức thống hối có thể dùng lúc đầu lễ.

## **rửa tay**

Tiếng latin có nghĩa *abluerere* rửa sạch là một nghi lễ linh mục làm sau khi dâng lễ vật và sau khi rước lễ.

## **rửa tội bằng máu (baptism of blood)**

Cũng gọi là rửa tội do việc tử đạo, nghĩa là do việc một người hoàn toàn tự do và kiên nhẫn chịu chết vì đức tin công giáo trước khi họ được rửa tội thực sự. Ngày xưa thường có nhiều vị tử đạo mà chưa được rửa tội.

## **rửa tội con nít (baptism of infants)**

Giáo huấn của giáo hội về vấn đề này như sau: "Ngay từ thuở sơ khai, Giáo hội có sứ mệnh rao giảng tin mừng và rửa tội đã rửa tội cho con nít. Chúa phán: Không sinh lại bởi nước và Thánh Thần không thể vào nước Chúa. Giáo hội luôn hiểu ý nghĩa đó và cho rằng phải rửa tội cho con nít vì chúng được rửa tội trong đức tin của giáo hội. Đức tin được tuyên xưng thay cho chúng do cha mẹ vú bố, đại diện cho Giáo hội địa phương và toàn thể xã hội chư thánh và những người tin... Để làm tròn ý nghĩa của bí tích, trẻ con phải sau đó được huấn luyện trong đức tin, để chúng có thể chấp nhận niềm tin do chính chúng." (Nghi thức rửa tội con nít 2-3) Theo giáo luật 867 &1 và &2, cha mẹ phải lo rửa tội cho con trong những tuần lễ đầu tiên và nếu có nguy tử thì phải rửa tội càng sớm càng tốt.

## **rửa tội do lòng muốn (baptism of desire)**

Từ này diễn tả tình trạng người, theo công đồng Vatican II: "không do lỗi của họ không biết phúc âm hay giáo hội của Chúa nhưng thành tâm tìm Chúa và được ơn ngài thúc đẩy cố gắng theo hành động của mình làm theo ý Chúa biết được qua huấn lệnh của lương tâm.

# S

## **sách giáo lý (catechism)**

Cuốn sách bình dân chứa đựng những chân lý căn bản Kitô giáo theo hình thức hỏi thưa.

### **sách nguyện (Breviary)**

Sách nguyện dành cho các linh mục đọc trong nhiều giờ trong ngày như sáng trưa chiều tối, người có chức thánh hay lời khấn trọng phải đọc sách này tùy theo giờ, xin xem thần vụ (divine office)

### **Sách Người giảng thuyết (Ecclesiastes, book of)**

Một trong những sách khôn ngoan của Cựu Ước viết do một tác giả vô danh vào khoảng năm 250 trước Chúa Kitô. Chủ đề chính là sự phù hoa của mọi cố gắng nhân loại cũng như những gì họ làm được liên hệ với hạnh phúc vĩnh cửu. Người khôn ngoan là người sợ Thiên Chúa và tuân giữ giới răn Ngài.

### **sáng tạo (creation)**

Chúa Đấng Sáng tạo, tạo nên vũ trụ từ hư vô. Người xưa kể chuyện để chứng minh vũ trụ do thần linh tạo thành. Người Hí-bê cũng có chuyện sáng tạo ảnh hưởng người Mesopotamia. Trong kinh thánh có hai bản văn tả việc sáng tạo (Genesis 1 và 2). Hai chuyện khác nhau và điều này cho thấy họ không muốn nói Chúa tại dựng RA SAO nhưng chỉ nói lên rằng Chúa là Đấng Sáng Tạo. Sáng tạo là tạo nên từ hư vô còn sản xuất là tạo nên từ vật liệu sẵn có.

### **sức dầu**

Nhiệm tích người bệnh nhận lãnh khi được sức dầu bằng dầu được linh mục hay giám mục làm phép. Dầu chỉ sự chữa lành của Thánh Linh, thường được xức trên trán hay tay người bệnh thành hình thánh giá. Nhiệm tích là dấu chỉ tình yêu và sự săn sóc của Chúa và Giáo hội cho người bị bệnh.

### **sửa soạn rửa tội (baptismal preparation)**

Thời gian sửa soạn trước khi lãnh nhận bí tích rửa tội. Người lớn trước khi được rửa tội phải "được dạy dỗ đầy đủ về chân lý đức tin và bổn phận Kitô hữu và được thử thách trong cuộc sống Kitô giáo nhờ thời gian tân tòng." (gl 865). Trước khi rửa tội cho đứa nhỏ cha mẹ hay ít là cha hay mẹ phải đồng ý cho con rửa tội và phải bảo đảm họ hiểu tầm quan trọng của việc rửa tội và đứa con sẽ được giáo dục trong đạo công giáo. Nếu không có những điều kiện trên thì nên giãn không cho rửa tội cho đến khi cha mẹ ý thức trách nhiệm hơn.

### **sự cứu độ**

Qua sự nhập thể đau khổ và cái chết trên thập giá Chúa Kitô giao hoà tội nhân với Chúa. Sự cứu độ là yếu tố chính yếu của việc cứu chuộc nhân loại của Chúa Giêsu. Đây là lời hứa của Chúa Cha giao hoà nhân loại với chính mình qua Con Ngài và Chúa Kitô qua việc vâng lời Cha hoàn toàn đã trả lại cho cha sự tôn thờ mà tội lỗi đã phá hủy. Vì thế Chúa Kitô là trung gian vì Ngài đạt được vinh quang cho mình do cha đã tiền định cũng như sự tha thứ cho con người. Nhờ Chúa Kitô ta được tha thứ tội lỗi

giao hoà với Thiên Chúa được ơn cứu độ và nên công chính. (2 Cor. 5:18) Ta cũng được Chúa yêu thương từ thuở đời đời trong Chúa Kitô. (Eph.1:4).

**[trở về mục lục](#)**

# T

## **tàu Noe**

Hộp hay thùng Noe đóng để cứu gia đình ông và chính ông, cũng như mọi sinh vật trong cơn lụt Đại hồng thủy.

## **tân tòng (catechumen)**

Người học về đức tin trước khi được rửa tội.

## **tên rửa tội (baptismal name)**

Tên của người được rửa tội. Theo truyền thống lâu đời của Giáo hội tên này thường là tên một thánh nhân để người được rửa tội có một vị bầu cử trên trời và được khuyến khích bắt chước cuộc sống và sự thánh thiện của thánh nhân. Luật hiện tại của Giáo hội lại diễn tả truyền thống đó cách tiêu cực như sau: "Cha mẹ, người đỡ đầu và chủ chăn phải coi chừng kéo người ta đặt tên rửa tội bằng một tên nghịch với truyền thống Kitô giáo."

## **tha tội**

Trong bí tích thống hối, việc tha tội là lời đọc của linh mục có thẩm quyền tha tội. Giáo hội dạy rằng: "Qua dấu chỉ của việc tha tội Chúa tha thứ cho tội nhân trong việc xưng tội tỏ ra muốn hoán cải cho đại diện Giáo hội, và nhờ đó bí tích giải tội được hoàn tất." Xem Thống hối, Bí tích thống hối.

## **thánh Basil**

Sinh năm 329, ngài sống đời tu sĩ nhiều năm. Năm 370 ngài làm giám mục thành Caesarea và mạnh mẽ bênh vực giáo thuyết của giáo hội chống bè rối Ario chối bỏ thần tính của Chúa Giêsu. Giữa năm 358 và 364 ngài viết ra bộ luật dòng hiện còn dùng. Ngày nay ngài được coi như "tổ phụ việc tu dòng tại Đông phương". Ngài qua đời năm 379.

## **thánh kinh (Bible)**

Tiếng Hilạp biblos là cuốn giấy papyrus. Tuyển tập gồm 72 cuốn sách. Chia làm hai phần chính: 1. Kinh thánh người do thái bao gồm sách lịch sử, tiên tri, thơ phú, cách ngôn,.. 2. Tân ước gồm Phúc âm, công vụ sứ đồ, thư của các thánh tông đồ và sách Khải huyền. Cuốn kinh thánh được chia làm hai phần gồm 46 cuốn viết bằng tiếng hibá vào giữa năm 900 - 160 trước Tây lịch. Những cuốn này ghi lại việc Chúa liên hệ với dân người tuyển chọn là dân Israel và họ đã trả lời ra sao. Tân ước gồm 27 cuốn viết bằng tiếng Hi Lạp năm 50-140 sau Tây lịch. Chủ đề chính của Tân ước là Chúa Giêsu Kitô: con người của ngài, lời giảng sự chết mang lại ơn cứu độ, sự sống lại và tương quan giữa ngài với chúng ta và Thiên Chúa như là một Đấng Cứu độ và Cứu thế.

## **thánh thể (Blessed Sacrament)**

Tên chỉ phép Thánh Thể Chúa Giêsu hiện diện thực trong hình bánh và hình rượu. Thánh Thể ngự trong nhà tạm nhà châu, trong nhà thờ để có thể mang cho bệnh nhân hay cho người ta chịu ngoài thánh lễ như trong nghi thức chịu lễ. Lý do giữ thánh thể cho người ta đến thờ lạy và dưỡng nuôi tình thân ái sâu xa siêu nhiên với Ngài. Ý nghĩa đích thực đầy đủ của Thánh Thể trong hành động phụng vụ của cộng đoàn.

### **Thánh Thể (eucharisty)**

một trong bảy bí tích của giáo hội và là bí tích trọng nhất. Thánh thể là bí tích trọng thể nhất trong đó Chúa Kitô Thiên Chúa ẩn thân, dâng mình và được chịu lấy, cũng là bí tích nhờ đó Giáo hội luôn sống và lớn lên. Hi tế thánh thể tưởng niệm cái chết và sự sống lại của Chúa trong đó hi tế thập giá được lưu truyền qua bao thế hệ là cao điểm và nguồn gốc cho sự thờ phụng và cuộc sống Kitô giáo, diễn tả và mang lại hậu quả hợp nhất của dân Chúa và hoàn tất việc xây dựng thân thể của Chúa. Các bí tích khác và mọi công việc của giáo hội mật thiết liên hệ với Thánh Thể và hướng về đó.

Dù cho Thánh Thể là một bí tích có ba khía cạnh Giáo hội nêu ra:

- 1) Đây là một hi tế: Trong bữa tiệc ly đêm ngài bị nộp, Chúa cứu thế đã thiết lập Hi tế Thánh Thể Mình và Máu người. Ngài làm thế để lễ hi tế thánh giá ngày tiếp tục mãi qua muôn thế hệ cho đến khi Ngài trở lại.
- 2) là sự hiệp lễ, chính Chúa Kitô, Bánh ban sự sống thực sự và đích thực hiện diện dưới hình bánh rượu và đến với kẻ tin Ngài trong khi chịu lễ như bánh thiêng liêng.
- 3) là sự hiện diện thực vì chính Chúa Kitô hiện diện thực trong hình bánh hình rượu và ở giữa chúng ta, đáng cho ta thờ lạy biết ơn và yêu mến.

Giáo hội kêu mời tín hữu tin tưởng vào Thánh Thể bằng cách tôn sùng, tham dự Thánh Lễ, chịu lễ thường xuyên và sốt sắng, và thờ phượng Thánh Thể.

### **thân thể Chúa Kitô (Body of Christ)**

từ này chỉ thân thể vật lý của Chúa và bí tích có sự hiện diện thực sự của Chúa Giêsu dưới hình bánh và hình rượu cũng như mọi Kitô hữu hợp nhất với Chúa Kitô qua bí tích rửa tội và như một cơ thể khi họ đồng tâm nhất trí hoà hợp với Chúa Giêsu Kitô.

### **thập giá (cross)**

vì Chúa chịu chết trên thập giá nên thập giá thành biểu tượng của niềm tin Kitô giáo qua bao thời đại. Ta làm dấu thánh giá để nhớ lại Chúa chết cho ta trên thập giá cũng là tuyên xưng Chúa ba ngôi và dâng hiến cuộc sống và thân thể ta cho Chúa.

### **thập tự quân (crusade)**

cuộc chinh phục do Kitô hữu Âu châu vào thế kỷ 11, 12 và 13 để chiếm lại Đất Thánh khỏi tay người Hồi giáo, Ả rập.

### **thêm sức (xức trán) (confirmation)**

tiếng latin *confirmare* làm cho mạnh mẽ là một trong những bí tích khai tâm trong đó người Kitô hữu đã được rửa tội nhận lãnh hồng ân của Chúa Thánh Thần làm cho họ kiên vững trong niềm tin. Trong nghi lễ Giám mục hay người đại diện xúc trán người chịu phép và đặt tay khấn cầu Thánh Thần xuống trên họ. Muốn lãnh nhận bí tích này phải thông biết giáo lý trưởng thành trong đức tin, sạch tội trọng và ước ao Thánh Thần ngự đến.

### **thẻ bỏ bè rồi**

Đây là lời thẻ từ bỏ lạc giáo hay ly giáo. Ngày xưa ai từ ly giáo muốn rửa tội phải thẻ nhưng bây giờ chỉ buộc họ thẻ không buộc rửa tội lại nếu muốn thông hiệp hoàn toàn với Giáo hội. Tuy nhiên giáo hội chỉ công nhận phép rửa của một ít Giáo hội. Phải làm công khai, tình nguyện và có việc đền tội đi kèm.

### **thiên thần**

Angelos sứ giả theo tiếng Hilạp, là loài thiêng liêng sứ giả của Chúa đến với con người hay Satan. Chẳng hạn thiên thần Gabriel truyền tin cho Đức Mẹ làm Mẹ Thiên Chúa. (Luca 1,26). Trong sách Tobit thiên thần Raphael hiện ra với Tobia và làm hướng dẫn viên cho Tobia.

### **thiêu xác (cremation)**

dùng lửa đốt xác ra tro. Trong quá khứ giáo hội lên án việc thiêu xác vì thường kèm theo lý thuyết chối bỏ xác người ta sẽ sống lại. Theo giáo luật bây giờ thì Giáo hội khuyên nên chôn xác nhưng không cấm thiêu miễn là không ngụ ý khinh chê giáo lý về xác người ta sẽ sống lại.

### **thị kiến hạnh phúc (Beatific vision)**

Ai chết trong sự kết hợp với Chúa sẽ được hưởng thị kiến hạnh phúc nghĩa là thấy mặt Chúa và hoàn toàn hạnh phúc mãi mãi.

### **thờ lạy**

Tiếng Latinh *Adorare* (nói với, thờ lạy) việc tôn thờ chỉ dành cho Thiên Chúa.

### **Thông điệp (encyclical)**

thư luân lưu của Đức Giáo Hoàng cho mọi thành phần trong Giáo hội hay cho một nhóm người đặc biệt hay theo như kiểu nói của các giáo hoàng mới đây dành cho các người thiện chí. Chủ đề của thông điệp chắc chắn và quan trọng một vấn đề tín lý hay luân lý hay kỷ luật trong giáo hội hay vấn đề quan trọng nào khác như hoà bình và công bình cho toàn thế giới. Đối với người công giáo thì thông điệp là giáo huấn thường của giáo hội và vì thế đòi hỏi sự chấp nhận nội tâm và kính trọng bên ngoài.

### **thư mục Thánh Kinh (Canon)**

Tiếng Hilạp *Kanon*, luật lệ, đo lường, danh sách những sách được quyền bính giáo hội dạy dỗ coi là thánh vì do Chúa linh ứng. Có những sách khác không thuộc về danh

sách này vì không được chính thức công nhận. Thư mục này được giáo hội chính thức công nhận và được Giáo hội chấp nhận như những sách được linh ứng, lời Chúa và như thế được coi như qui luật đức tin.

### **thứ hai lễ tro**

Ngày đầu mùa chay trong giáo hội Đông phương.

### **thứ tư lễ tro**

Ngày đầu tiên mùa chay trong nhiều giáo hội. Trong phụng vụ có làm phép tro và xức trên trán người tín hữu theo hình thánh giá. Nhắc lại cho ta chừa tội và cố gắng sống đạo tử tế.

### **tiến hoá (evolution)**

lý thuyết khoa học cho là cơ thể sinh vật hiện nay là kết quả của một chuỗi biến hoá từ những tế bào sơ khởi. Thuyết này chưa được chứng minh hoàn toàn và còn nhiều vấn nạn. Dù cho có được chứng minh hoàn toàn thì cũng không nghịch lại Kinh thánh hay đức tin. Trong khi có những thần học gia cho rằng thuyết tiến hoá không được chấp nhận thì có những vị khác cho là thuyết này được xét tới theo những gì nó mang lại không chối bỏ những chân lý căn bản đức tin như việc Chúa tạo dựng linh hồn và thể xác con người. Nghĩa là Chúa có thể dùng tiến hoá để sáng tạo thân xác con người nhưng đến lúc nào đó Ngài cho nó một linh hồn.

### **tiền xướng**

Dòng hay đoạn Thánh Kinh hay sách khác hát hay đọc thay phiên nhau của ca đoàn. Chẳng hạn đáp ca trong thánh vịnh đáp ca sau bài đọc là một tiền xướng.

### **tình trạng Độc thân (celibacy)**

Tiếng latin *caelebs*: người không kết bạn: tình trạng không lập gia đình. Linh mục thuộc nghi lễ Roma và các tu sĩ đều phải giữ mình độc thân như dấu chỉ sự hiến thân đặc biệt cho việc phụng sự và nước Chúa.

### **toà giải tội (confessional)**

nơi dành cho việc thú tội và cử hành nghi lễ hoà giải giữa hối nhân và linh mục. Đây là chỗ dành cho việc thú tội thường có màn che phân biệt linh mục và tội nhân. Có khi là hai ghế đối diện nhau và hai người cùng cử hành nghi thức hoà giải.

### **tông đồ**

Tiếng Hilạp *Apostolos* người được sai đi như sứ giả hay cán bộ. Tiếng này đặc biệt chỉ 12 môn đệ theo Chúa Giêsu được sai đi rao giảng tin mừng cứu độ. (Matt 28;19; Luca 6:3; 9:10) Thánh Phaolô cũng được gọi là tông đồ dân ngoại.

### **tổng giám mục**

Tiếng Hilap Archos: thủ lĩnh, kopos: giám mục: giám mục coi một tổng giáo phận.

### **trạng sư**

Người nói lên đề bệnh vực hay nói thay cho ai. Thánh Thần giúp cho Kitô hữu và hành động bình vực họ nên được kêu là Trạng sư. Xin đọc tiếng Paraclete

### **trở lại (conversion)**

tiếng latin convertere nghĩa là quay về với Chúa như là tội nhân và như người theo tôn giáo khác muốn chấp nhận giáo huấn và kỷ luật của giáo hội. Trong tân ước tiếng metanoia thường được dịch là trở lại hay thống hối nhưng còn có ý nghĩa sâu xa hơn và có tính cách cá nhân, không chỉ là đổi cách cư xử mà còn đổi tâm hồn, từ bỏ tội lỗi và trở về tình yêu của Cha. Đức Giáo Hoàng Phaolô 6 nói: "Ta chỉ đến với nước Chúa bằng việc trở lại. Nghĩa là xếp đặt cuộc sống theo ý Chúa, trong sự thánh thiện và tình yêu Chúa đã tỏ hiện nơi con Ngài trong những ngày sau cùng và ban phát dồi dào cho ta."

### **truyền phép (consecration)**

tiếng la tinh consecrare là hiến thánh,  
Phần quan trọng trong thánh lễ khi bánh và rượu trở nên Mình và Máu Thánh Chúa Kitô qua lời đọc của linh mục: "Đây là Mình Ta, Đây là Máu ta."

### **truyền tin**

Loan báo hay tuyên bố. Có ý nghĩa đặc biệt khi nói tới việc truyền tin của thiên thần Gabriel cho Đức Mẹ là Chúa đã chọn ngài là Mẹ Chúa Giêsu. Lễ truyền tin cử hành vào ngày 25 tháng 3 mỗi năm.

### **tung hô**

Trong phụng vụ giáo dân tung hô khi thưa Amen hay Alleluia, Tạ ơn Chúa. Những câu chào trước khi đọc phúc âm cũng là những lời tung hô tin mừng.

### **tuyên úy (chaplain)**

người được chỉ định phục vụ cho một nhóm người đặc biệt như nhà thương trường học hay quân đội.

### **tượng chịu nạn (crucifix)**

thập giá có hình vẽ hay tượng Chúa gắn vào. Ngày nay thường gắn hình Chúa sống lại.

### **từ bi (compassion)**

tiếng latin compassio có nghĩa cảm xúc buồn phiền hay thương xót khi kẻ khác đau khổ hay bị bất hạnh tai ương.

### **tử hình (capital punishment)**

hình phạt nhà nước dành cho người phạm trọng tội, lấy mất sự sống của họ. Nói chung thì giáo thuyết công giáo cho phép nhà nước cất mạng sống của những tội phạm, nhưng trong thực hành thì đang còn tranh cãi về sự hợp pháp của hình phạt này trong những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống hiện nay. Mới đây Đức Giáo Hoàng Phaolô 6 và Hội Đồng Giám Mục Mỹ đều lên án việc thực thi án tử hình và kêu gọi bãi bỏ án này.

### **tự vị đồng âm (concordance)**

sách chứa đựng danh sách theo mẫu tự tất cả những từ chính của Kinh thánh đồng thời với tên sách, chương và câu có từ đó.

**[trở về mục lục](#)**

# V & X

## **vạ tuyệt thông (excommunication)**

hình phạt của giáo hội khi có những vi phạm trầm trọng. Theo giáo luật thì người bị vạ: không được tham dự nghi lễ thánh thể hay việc phụng vụ công khai, cử hành bí tích hay á bí tích hay chịu các bí tích, không được thi hành nhiệm vụ gì trong giáo hội như phục vụ, hay có trách nhiệm gì hay điều khiển...

## **việc tông đồ**

Trách vụ hay sứ mạng đặc biệt của một người làm việc cho lợi ích thiêng liêng của người khác.

## **Vọng Phục sinh (easter vigil)**

được gọi là "mẹ của các cuộc canh thức" lễ vọng phục sinh được cử hành sau khi mặt trời lặn trong đêm trước lễ phục sinh. Vọng phục sinh bao gồm những nghi lễ ngày xưa trong cộng đoàn Kitô hữu và chú trọng đến những biểu tượng quý giá nhất trong giáo hội. Lễ vọng gồm 4 phần: Mực vụ ánh sáng, Phụng vụ Lời, Phụng vụ phép rửa và Phụng vụ Thánh Thể.

## **vô hiệu hoá hôn nhân**

Quyết định của toà án giáo hội về một hôn nhân đặc thù nào đó không phải là hôn nhân có tính cách bí tích trước mắt Giáo hội. Có quyết định này khi một hay nhiều điều kiện cho một hôn nhân có tính cách bí tích không có. Chẳng hạn một hay cả hai người phối ngẫu bị áp lực, thì điều kiện tự ý tự do không có.

## **vô thần**

Người không tin là có Chúa. Có hai loại vô thần trí thức là hệ thống tư tưởng cho rằng sự hiện hữu của Thiên Chúa nghịch lại sự kiện hay lý trí, và vô thần thực hành nghĩa là coi hành động nhân loại không liên quan gì đến Chúa cả. Có nhiều loại vô thần miêu tả trong Vatican II, hiến chế Thế giới ngày nay số 19-21.

## **vô tri**

Người xác tín là ta không thể biết có Chúa hay không.

## **vương cung thánh đường (Basilica)**

Tiếng latin có nghĩa toà nhà lớn hình chữ nhật như hành lang có mái che. Từ thế kỷ 4 giáo dân xây vương cung thánh đường dùng cho việc phụng tự. Trước thời gian đó họ thường gặp nhau trong nhà tư để cử hành tiệc thánh.

# X

## **xuất hành (exodus)**

sách thứ hai trong kinh thánh; tiếng Exodus có nghĩa là xuất hành, diễn tả việc ra đi của dân do thái từ Ai Cập, họ lang thang trong sa mạc và đến núi Sinai. Sách có năm phần rõ rệt: biến cố ở Ai cập trước khi xuất hành, rời Ai cập và đến núi Sinai, công bố luật Maisen, hoà giải và lập lại giao ước, việc làm nhà tạm.

## **xưng tội (confession)**

tiếng latinh confessio là thú tội cùng linh mục có quyền tha tội. Khi thú tội buộc thú tội trọng và mấy lần, nhưng nên thú cả tội nhẹ. Muốn xưng tội nên xét mình, thống hối, quyết tâm cải thiện và thú tội thành thực. Sau khi xưng tội nên làm việc đền tội ngay kéo quên. Một năm nên xưng tội những dịp lễ trọng.

**[trở về mục lục](#)**

# B & C & D & G

## Bất lương

Bất lương khi bạn nói dối hay lường gạt. Người bất lương ít khi dám ra mặt vì họ là người không đáng tin. Luca 16:10 viết: "Nếu các con không lương thiện trong việc nhỏ chúng con sẽ không lương thiện trong việc lớn. Nếu con lường gạt trong việc nhỏ thì con sẽ không thể lương thiện khi mang trách nhiệm lớn"

- \* Thà nghèo mà lương thiện (Cách ngôn 19:1)
- \* Đừng làm chuyện bất lương (Tv 24:3)

## Bất tuân

Bất tuân là từ chối vâng lời lệnh truyền hay huấn lệnh. Chính vì sự bất tuân lệnh Chúa của Adam và Evà mà tội lỗi vào thế gian. Không những sự bất tuân mang lại cho bạn hình phạt của Chúa và của cha mẹ, người khác cũng chịu khổ khi bạn bất tuân. Nếu Adam Evà ý thức hậu quả tội lỗi của họ, bạn có nghĩ họ vẫn ngoan cố và bất tuân lệnh Chúa hay không? 2Timothy 3:2-5 nói về những kẻ không vâng lời cha mẹ bạn hãy đọc và hành động sao cho phải.

- \* Chúa biết về hết mọi người (Hebrews 4:13)
- \* Con ngỗ nghịch, mẹ buồn thảm (Cách ngôn 15:20)

## Cái chết

Cái chết "Không ai sống mãi trên đời. Mọi người sẽ chết." (Tv 89:48) Thánh kinh nói tới cái chết hơn 500 lần. Nhiều người nghĩ rằng chết là chấm dứt cuộc sống nơi trần thế này nhưng còn hơn thế nữa. Chết cũng là sự xa cách Chúa cách linh thiêng. Thánh kinh nói tới chết và tội cùng một lúc. Roma 8:2 nói "về cái vòng luẩn quẩn của tội lỗi và cái chết". Chết mà không được sự tha thứ của Chúa thì không những chỉ chết phần xác mà còn chết về phần linh hồn nữa. Điều này có nghĩa đời đời không có Chúa. Ta nên sợ cái chết phần linh hồn hơn cái chết vật lý.

- \* Tiền công của tội là cái chết (Roma 6:23)
- \* Chúa Giêsu bẻ gãy quyền lực sự chết (2Timothy 1:10)
- \* Thế gian này không phải nhà của anh em (Hebrews 13:14)
- \* Không còn chết chóc sầu muộn hay khóc lóc (Khải huyền 21:4)<

## Can đảm

Can đảm là tài năng và lòng muốn vững vàng khi chạm trán nguy hiểm sợ hãi hay áp lực. Căn bản của sự can đảm không thường chỉ là sức mạnh vật lý nhưng là sức mạnh tinh thần hay luân lý. Tùy theo trường hợp có thể can đảm hơn khi chịu đựng thất bại tạm thời hơn là dùng sức mạnh để tiêu diệt nó. Kinh Thánh cho mấy thí dụ về sự can đảm trong vài trường hợp người ta thấy phải làm gì và đã làm.

Esther là gương can đảm. Bà là cô gái do thái trở thành hoàng hậu Batur (dù cho không ai trong chính quyền biết nàng là do thái). Trong giai đoạn lịch sử này có tên Haman

âm mưu giết người do thái. Esther là người duy nhất có thể nói giúp cho dân mình dù cho làm thế có thể nguy tới tính mạng. Esther đã can đảm đứng dậy bào chữa cho dân xin tha cho dân và làm cho Haman phải bị hành quyết.

Sự can đảm của Esther cũng giống như những anh hùng thời nay. Khi đọc đoạn Esther 1:1 bạn hãy hỏi mình: Tôi có phải là người can đảm không? Tôi phải làm gì để can đảm thêm? Trong hoàn cảnh nào tôi phải có can đảm thêm?

## Cộng tác

Cộng tác (Cooperation) là muốn làm việc với người khác để hoàn tất một nhiệm vụ. Nhiều khi con người cảm thấy nặng nề khi mang trách nhiệm lớn lao hay gặp sự chống đối của người khác. Chúa cho con người nhiều tài năng khác nhau hay khả năng khác nhau và dạy họ cộng tác với nhau để hoàn tất công việc. Khi Joshua sai thám tử vào thành Jericho họ rất liều lĩnh nếu có ai khám phá ra họ. Nhưng Chúa dẫn họ tới một người phụ nữ tên là Rahab biết họ đang phụng sự một Thiên Chúa toàn năng. Rahab cộng tác với những người gián điệp này và giúp cho họ trốn thoát. Kết quả bà và gia đình bà không bị tàn hại cùng với thành Jericho (Josue 2:1-21;6:24,25).

Bạn có nghĩ rằng người khác nghĩ là bạn là người có thể cộng tác được không? Nếu vậy bạn sẽ làm gì để tiếp tục phục vụ họ? Nếu không bạn phải làm gì để phát triển sự cộng tác của bạn?

## Chỉ trích (criticism)

And so it criticized each flower,  
This supercilious seed;  
Until it woke one summer hour  
And found itself a weed.  
Mildred Howells

Chỉ trích là nói ra một khuyết điểm hay một vấn đề. Thường ta thấy tự do hơn chỉ trích khi người ta không ở bên cạnh để nghe điều ta nói. Chỉ trích nhiều khi là kết quả của ghen ghét hay ác cảm, như hạt giống bị chê bai thành hạt giống thật, thì sự chỉ trích không cần thiết làm thương tổn bạn hơn là làm thương tổn người mà bạn muốn chỉ trích. Đây là thói xấu khó sửa nên hãy xin Chúa giúp cho bạn khỏi tính hay chỉ trích.

- \* kêu trách và chỉ trích (Galatia 5:19-21)
- \* không có quyền chỉ trích (Roma 14:10)
- \* chống lại luật Chúa (Giacôbê 4:11,12)
- \* Xà trên mắt con (Matthêu 7:3)
- \* người khác xử với con như con xử với họ (Matthêu 7:1)

## Chơi gian

Chơi gian (cheating) Khi còn nhỏ ta đã biết thế nào là chơi gian. Bạn cũng biết người nào chơi gian khi đánh bài hay làm trắc nghiệm ở trường. Thánh Kinh cũng nói về chuyện chơi gian này.

- Nếu con chơi gian trong việc nhỏ (Luca 16:10)
- Giàu có và gian xảo (Proverbs 28:6)
- Chúa ghét tội gian xảo (Proverbs 11:1)

## **Dẫn thân**

Dẫn thân (Commitment) là sự muốn phục vụ ai hay một chính nghĩa nào. Nó đòi hỏi bạn trung thành với chính nghĩa và người đó. Dẫn thân cho Chúa Giêsu có nghĩa bạn muốn tin thác với cuộc sống bạn và bạn ý thức tìm Ngài như hướng dẫn và hướng đạo. Việc dẫn thân không thể coi thường khi liên hệ với Thiên Chúa.

Dẫn thân cho Giêsu không giống như tin Giêsu. Người trẻ tuổi trong Matthêu 19:16-22 đã học bài học đó một cách khó nhọc. Trong tâm trí anh ta đồng ý với mọi điều Chúa Giêsu nói. Nhưng khi Giêsu đòi anh sự dẫn thân dứt khoát và theo Ngài, anh ta lùi lại. Trong trường hợp anh ta, sự giàu có của một người đã chen vào giữa anh ta và sự dẫn thân hoàn toàn cho Chúa Giêsu.

Ta nên xét mình đều đặn để xem có gì ngăn cản ta hoàn toàn dẫn thân cho Chúa. Và khi ta tìm thấy ở đâu ta phải làm những việc cần thiết để gạt bỏ những chướng ngại và phục hồi sự can tâm của ta. Nếu không, như anh thanh niên giàu, chúng ta sẽ là người mất mát. Vào giai đoạn này trong cuộc sống của bạn có gì ngăn trở bạn dẫn thân hoàn toàn cho Chúa không? Nếu thế tại sao bạn không nghĩ rằng việc dẫn thân đó có ảnh hưởng nơi bạn hơn là sự dẫn thân cho Giêsu?

- Hãy giao phó mọi sự cho Chúa (Tv 37,5)
- Sự dẫn thân của Phaolô và Barnabas (Công vụ 14:23-26)
- Sự dẫn thân dành cho lãnh đạo trong giáo hội và thầy sáu (1Tim 3:1-5,13-18)
- Làm sao tỏ ra lòng tin cậy vào Chúa (2Tim 2:15)

## **Đền tội**

Đền tội (Atonement) có nghĩa "at one" và là tiếng dùng nói về việc Chúa Kitô chịu chết trên thánh giá làm cho anh em có thể trở nên bạn của Chúa và "nên một" với người.

Trong Cựu Ước, người do thái mang lễ vật đền tội cho họ. Mỗi năm một lần vào ngày lễ Đền tội, linh mục thượng phẩm dâng bò và dê làm lễ hi tế cho mình, gia đình và cho nhà Tạm. Ông dùng một con dê còn sống và đổ mọi tội lỗi của dân rồi đuổi nó vào rừng hoang. Đây là hình ảnh Chúa Kitô cất lấy tội ta đi. Trong Tân Ước sự chết của Chúa Giêsu trên thánh giá là lễ Đền Tội của ta. Chúa Giêsu có thể làm điều này vì Ngài hoàn hảo không có tội lỗi.

- Ngài sẽ đền tội (Levi 16:15-22)
- Cuộc sống ta là giá chuộc (Marcô 10:45)
- Liên hệ mới với Chúa (Roma 5:11)
- Chúa Kitô là con đường an bình của ta (Epheso 2:14)
- Giêsu là linh mục ta cần (Hebr 7:26)
- Một sự hiến dâng đền tội lỗi của dân (Hebr 9:28)

## **Giao ước**

Giao ước có nghĩa một thoả thuận. Cũng có nghĩa là khế ước hay lời hứa. Đôi khi giao ước giữa hai người. Cả hai quyết định thoả thuận ra sao.

Thường giao ước là thoả thuận giữa Chúa và người ta. Jeremia 31:33 viết: "Đây là giao ước mới ta ký kết với chúng: Ta sẽ viết luật ta vào lòng họ để họ muốn tôn trọng ta; như thế họ sẽ là dân ta thực sự và ta sẽ là Chúa của họ." Chúa hứa săn sóc đời ta chúng ta phải vâng lời người.

Chúa Giêsu nói tới một giao ước mới trong Matthêu 26:28 "Đây là máu tân ước đổ ra cho nhiều người được tha tội" Giao ước này làm cho những người tin Chúa Kitô thành phần tử trong gia đình của Ngài.

- \* cầu vồng.. dấu hiệu của lời ta hứa (Genesis 9:9-17)
- \* Ta sẽ là Chúa của các người (Genesis 17:1-9)
- \* Israel là dân thánh (Exodus 19:4-6)
- \* Những việc lạ lùng Chúa hứa (Hebrews 9:15)

## **Giáo hội**

Giáo hội (Church) được dùng trong Thánh Kinh không phải như ngôi thánh đường bạn đi lễ ngày Chúa nhật. Trong Thánh Kinh Giáo hội là tất cả mọi người tin vào Chúa Giêsu đã chết vì tội họ, xin Ngài tha thứ, và sống cho Chúa như họ biết phải sống thế nào. Giáo hội là mọi người trên thế gian. Có người gọi là giáo hội phổ quát. Chúa Giêsu là đầu của Giáo hội. Vì Ngài chết cho tội lỗi của trần gian mà giáo hội hiện hữu.

Sau ngày lễ Hiện xuống, những kẻ tin bắt đầu họp lại với nhau để cầu nguyện, hát ca và khuyến khích nhau. Đây là khởi đầu của những giáo hội địa phương do những Kitô hữu trong cùng địa phương tạo thành. Phaolô trong cuộc hành trình truyền giáo đã thiết lập các giáo đoàn như thế. Điều này xảy ra trước khi người ta xây cất những nhà thờ để phụng tự hàng trăm năm.

- Giêsu là đầu giáo hội (Col 1:18,19)
- Một thân thể nhiều người (1Cor 12-14)
- Tùy thuộc nhau (Roma 12:5)
- Tràn đầy tình yêu (Epheso 4:16)

## **Giận dữ**

Giận dữ là cảm xúc không thích thú hay không hạnh phúc về việc gì hay về con người nào. Giận dữ thường đưa đến cãi vã hay đánh nhau. Sách Proverbs 30:33 nói: "Ai ép sữa thì được bơ, ai bóp mũi làm chảy máu, ai giận dữ sẽ gây cãi cọ." Giận dữ nhiều khi có lý do và có giá trị tích cực.

- Đừng nuôi dưỡng cơn nóng giận (Ephesô 4:26)
- Đừng nói lời cay đắng (Ephesô 4:31)
- Không làm cho ta thành người tốt (Giacôbê 1:19)
- Dẫn đến tai hại (Thánh vịnh 37:8)
- Tạo nên sai lầm (Proverbs 14:29)
- Người khùng mới thích đánh nhau (Proverbs 29:8)

## **Giới răn**

Giới răn là qui luật có uy tín. Bạn phải vâng theo giới răn Chúa nếu muốn làm đẹp lòng Ngài và vui hưởng cuộc sống Ngài ban cho bạn trên thế gian. 10 giới răn nói cho bạn Chúa muốn bạn sống như thế nào. Cũng cho bạn thấy bạn không luôn vâng lời Thiên Chúa và cần xin Ngài tha thứ.

Chúa Giêsu tỏ ra mấy điểm mới mẻ trong bài giảng trên núi Matthêu 5-7. Khi những người Biệt phái hỏi Ngài giới răn nào quan trọng nhất Ngài cho họ hay là họ yêu mến Chúa hết lòng linh hồn và trí khôn... và người bên cạnh như chính mình, họ sẽ chu toàn mọi giới răn.

- Hãy giữ hai giới răn tối quan trọng này (Matthêu 22:37-40)
- Niềm vui sự sung sướng (Tv 1)
- Hãy vâng lời... hãy làm lớn trong nước Trời (Matthêu 5:19)
- Khinh bỉ luật Chúa có nghĩa là chết (Proverbs 19:16)
- Khi bạn vâng lời (Gioan 15:10)
- Giới răn mới (Gioan 13:34)

**[trở về mục lục](#)**

# H & L & M & N & P & R

## Hiến thân

Hiến thân là hoàn toàn dâng thân cho việc gì hay cho ai. Khi dâng thân cho công việc gì thì cả tâm hồn bạn để cả nơi công việc bạn làm. Hiến thân còn có nghĩa dành riêng cái gì hay người nào vì mục đích nào đó.

Phaolô là gương mẫu người dâng thân trong kinh thánh. Sau khi trở lại (Cvđ 9) ngài hiến thân để sống cho Chúa. Việc hiến thân được chứng tỏ trong những cuộc hành trình truyền giáo, chịu đau khổ do những người khác, vào tù, đối diện cái chết thường xuyên. 2Corinthô 11:23-33 kể lại việc hiến thân của thánh Phaolô cách rõ ràng. Khi đọc lại kinh nghiệm thánh Phaolô, hãy nghĩ đến những đau khổ bạn phải chịu khi là người tín hữu. Bạn có thấy những đau khổ đó tương đương với những thử thách thánh nhân đã trải qua để rao giảng tin mừng chưa?

## Hứng thú

Hứng thú là cảm xúc bị kích thích hay vui vẻ về điều mình làm. Hứng thú có thể làm cho nổi buồn tan biến trong khi không có hứng thú thì công việc thích thú không còn niềm vui. Một nhân vật hứng thú tiêu biểu trong kinh thánh là Joseph có tên là Barnabas. Vì bản thân ngài hứng thú nên ngài luôn chia sẻ với anh em về những công việc của Ngài. Tên Barnabas có nghĩa người con của sự hứng thú. Sự hứng thú của ngài cũng khuyến khích người khác. (Acts 4:36-37). Theo mức độ hứng thú của bạn người ta sẽ cho bạn tên gì? Nếu người ta gọi bạn là quán chợ hay là mùa đông Paris có lẽ bạn phải dùng ít thời gian làm cho bạn có hứng thú. Bạn có thể làm như thế nào.

## Lưu ý

Lưu ý (Concern) là cảm tình lo âu về, hay để ý đến ai. Lưu ý có nghĩa bạn lo lắng đến người nào, nghĩ đến họ và hành động cho họ.

Tiên tri Samuel lưu ý đến người Israel khi họ xin có vua (1 Sam 8:6-22). Ông biết một vua trần gian không ích lợi cho họ nhất, nên ông báo cho họ về hậu quả họ sẽ phải chịu nếu Chúa chỉ định cho họ một ông vua. Nhưng dân nài nỉ. Chúa mới bảo ông đi xúc dầu cho một ông vua nhưng sự lưu ý cho lợi ích của dân của Samuel là mẫu mực cho chúng ta.

Nếu có lúc bạn có cảm dỗ nghĩ rằng, tôi đã làm hết mọi việc tôi có thể và không ai muốn nghe tôi nói, bạn hãy nhớ lại gương của Samuel và tiếp tục lưu ý người khác. Đây là những phương pháp cho bạn nhớ lại bạn không phải là người duy nhất mà tương có giá trị? Bạn sẽ tỏ ra cách thế mới mẻ nào để bắt đầu lưu ý người khác?

- Jonah không lưu ý đến người Niniveh (Jonah 4:10,11)
- Chúa Giêsu dạy về sự lưu ý (Matthêu 6,31-34)
- Cha Mẹ Chúa lưu ý đến sự mất tích của Ngài (Luca 2:41-50)
- Người mục tử tốt lành lưu ý đến đàn chiên (Gioan 10:11-16)

## Máu

Máu (Blood) trong Thánh Kinh được coi như sự sống. Trong Cựu ước máu thú vật được dâng như hi tế cho Chúa "đền tội, vì đây là sự sống" (Levi 17:11b). Những kiểu nói "Máu Chúa Kitô" Máu Chúa Giêsu" và "máu con chiên" đều gán cho việc Chúa Giêsu thí mạng sống cho tội của anh em được tha thứ và có thể được nghĩa cùng Chúa.

- Không đổ máu (Hebr 9:18-28)
- Do máu ngài ngài đã làm điều này (Roma 5:9)
- Máu rửa ta khỏi tội (1Gioan 1:7)

## Niềm tin

Niềm tin là hành động tin vào những điều Chúa đã mặc khải về mình và hành động theo niềm tin ấy. Hay như tác giả thư Hibálai nói rõ: "Tin là tin tưởng xác tín rằng điều ta muốn sẽ được thực hiện. Chính là xác tín rằng điều ta hi vọng đang chờ đợi ta dù ta không thấy trước" (Hibá 11:1) người công chính sống bởi đức tin (Roma 1:17).

Trong thánh kinh Abraham là gương mẫu đức tin đẹp nhất. Ông bỏ nhà nghe lời Chúa đi vào nơi vô định. (Sáng thế 12,13) Ông tin Chúa sẽ cho ông một người con dù ông đã già cả (Sáng thế 15:1-6;17:15-22;21:1-3) và ông muốn dâng lại đứa con cho Chúa. (Sáng thế 22:1-19).

Dù cho bạn không bị thử thách về niềm tin như Abraham nhưng Chúa cũng cho bạn dịp để củng cố niềm tin. Hãy nhìn đến những dịp ấy và lợi dụng. Bạn đáp ứng được trong những trường hợp đó sẽ có ảnh hưởng đến phẩm chất cuộc sống siêu nhiên của bạn.

- \* Ta đến với Chúa và lên trời qua niềm tin (Rom 1,16,17)
- \* Đức tin là thuần linh thiêng (Eph.6:16)
- \* Hãy giữ vững niềm tin đừng đánh mất (1 Tim 1:19)
- \* Những gương mẫu của niềm tin (Heb 11)
- \* Chúng ta phải đặt căn bản cuộc sống của ta trên niềm tin (Jude 1:20)

## Phàn nàn

Phàn nàn (Complaining) "Ôi chớ gì chúng tôi có vài con cá ngon mà chúng tôi rất thích ở Ai cập! Ngày nào cũng như ngày nào chúng tôi phải ăn Manna!" (Dân số 11:5,6) "Dân kêu ca và phàn nàn với Maisen. Họ la lên: 'Xin chúng tôi nước uống!'

Phàn nàn, giống như buổi đầu tiên của con người họ đã phàn nàn. Nhưng Chúa muốn bạn có cái nhìn tích cực vui tươi về cuộc đời. Hãy nhìn vào người (Philipphê 2:14-16) và xin Chúa cho bạn thành người tử tế.

- Tại sao chúng ta phàn nàn? (Lamentations 3:39,40)
- Hãy thoả nguyện (Hebr 13:15)
- Thà có ít tốt hơn (Tv 37:16)
- Tin mừng mang lại sức lực (Proverbs 15:30)
- Tâm hồn vui tươi làm điều lành (Prov 17:22)

## Rửa tội

Rửa tội (Baptism) Trước khi Chúa bắt đầu sứ vụ công khai, Gioan rửa tội cho Ngài trên sông Jordan. Vì Ngài là Chúa Ngài không cần phép rửa tội, nhưng Ngài muốn nêu gương và loan báo đây là thời gian cho Ngài bắt đầu dậy dỗ và chữa bệnh. Thánh Kinh giải thích phép rửa tội như một sự dấn thân sống cho Chúa Giêsu và làm điều đẹp lòng Ngài.

- Chúa Giêsu được rửa tội (Matthêu 3:3-13-17)
- Tránh tội và được chịu phép rửa (Công vụ 2:38)
- Tội anh em được chôn cất (Roma 6:3-11)
- Hãy quay về với Chúa (1Phêrô 3:21)

**[trở về mục lục](#)**

# S

## Sáng tạo

Sáng tạo là công việc của Chúa làm nên điều mới mẻ. Sự sáng tạo nói đến khởi đầu của vũ trụ và cuộc sống trên trái đất. Chúa không những tạo nên vũ trụ ngài còn tiếp tục chăm sóc và kiểm soát những gì xảy ra trên trần gian.

Khi Chúa dựng nên vũ trụ và dựng nên Adam Evà sống trong vườn địa đàng vũ trụ rất đẹp đẽ. Mọi sự đều hoàn hảo. Khí hậu điều độ. Không có lạnh quá hay nóng quá. Không có mưa nguồn thác lũ giống tổ bão bùng hay hạn hán. Trái đất được tưới bằng sương phủ nhẹ.

Khi Adam Evà chọn tội lỗi mọi sự đều biến đổi. Con người và Thiên Chúa không còn có thể sống chung và đồng hành. Cuộc sống trên trần trở nên khó khăn. Tuy nhiên Chúa vẫn còn yêu ta và qua Chúa Kitô vẫn còn cho ta khả năng thành thân hữu với Ngài.

- \* Và có như thế (Genesis 1:2)
- \* Ngài chỉ phán một lời (Tv 33:6,7)
- \* Mọi sự được tạo thành theo lệnh của Chúa (Hebrews 11:3)
- \* Chúa tạo dựng mọi sự trong sự khôn ngoan (Tv 104)
- \* Mọi cái sống động do quyền lực Ngài (Roma 11:36)

## Say sưa

Say sưa là uống rượu nhiều nên con người mất trí khôn. Dân Israel thường uống rượu nho và những dân láng giềng cũng thế và việc uống nhiều thường tạo nên những vấn đề. Không bao giờ say sưa là điều được phép nên trong thánh kinh có nhiều cảnh cáo về chuyện say sưa.

- \* Người mất đồ (Cách ngôn 23:29-35)
- \* Những phụ nữ không bao giờ cho là đủ (Amos 4:1-7)
- \* Nhiều rượu quá nhiều sự tệt hại (Epheso 5:18)
- \* Buổi party điên (Roma 13:13)
- \* Không được chung phần trong nước Chúa (1Cor 6:10)

## Sợ hãi

Sợ hãi (fear) là cảm xúc không thích thú vì một cái gì không ổn hay nguy hiểm ở bên cạnh. Dễ sợ hãi ban đêm khi trời tối nhất là khi nghe tiếng động mà mình không biết là tiếng gì.

Khó mà mạnh dạn nhưng một câu tục ngữ Đức cho là sự sợ hãi làm cho con chó sói to hơn. Chúa muốn cất đi sợ hãi và thay vào đó sự can đảm. Ngài làm thế khi bạn nói với ngài là bạn tin ngài không bao giờ, không bao giờ từ bỏ bạn. (Hebrews 13:5) Thánh kinh cũng nói đến sự sợ hãi thiên Chúa. Điều này không có nghĩa là sợ Chúa nhưng có nghĩa kính trọng và tôn trọng Ngài.

- \* Khi thời gian xáo trộn tới (Tv 49:5)
- \* Nếu thế giới nổi loạn (Tv 46:2)
- \* Ngủ không sợ hãi (Proverbs 29:25)
- \* Tin vào Chúa có nghĩa là an toàn (Proverbs 29:25)
- \* Chính Giavê săn sóc bạn (Tv 121:5)

## Sự ban phúc

Sự ban phúc (Blessing) Trong Cựu Ước sự ban phúc có nghĩa ơn của Chúa ban cho ta, một sự tốt lành. Thường là đàn vật, cừu, con cái hay sự giàu có. Chúa Giêsu mang đến việc ban phúc mới. Ngài mang lại sự tha thứ tội lỗi và ơn cứu độ. Những ơn phúc tinh thần như sự vui lòng và bình an còn có ý nghĩa hơn và làm thỏa mãn hơn những gì có thể mua được.

- Chúa đã ban phúc cho ta (Epheso 1:3)
- Ơn phúc nào ngài phải ban cho anh em (Roma 5:10)
- Ơn phúc trên ơn phúc (Gioan Gioan 1:16)
- Có mọi điều cần thiết (Thánh vịnh 34:9)

## Sự sa ngã

Sự sa ngã (fall) nói đến ngày u buồn khi Adam và Evà quyết định bất tuân lệnh Chúa hái trái cây ý thức. Cây này cũng được gọi là cây biết lành dữ. Chúa biết rõ khi ngài cấm hai người không ăn trái cây này. Làm như thế sẽ làm cho họ ý thức sự dữ và phá hủy sự liên hệ với Chúa. Đó là chuyện đã xảy ra. Không vâng lệnh Chúa là tội lỗi và hậu quả không thích thú gì. Một trong những hậu quả của việc Adam và Evà ăn trái cấm chính chính là từ nay họ phải làm việc nặng nhọc. Cỏ dại trong vườn luôn phải nhổ đi là hậu quả của sự sa ngã. Đau đớn buồn sầu là hậu quả khác nữa. Nhưng cả khi Chúa trục xuất ông bà ra khỏi vườn địa đàng ngài cũng cho họ hi vọng nối lại tình thân. Ngài cho ta hay ngày kia Chúa Giêsu sẽ đến thế gian để thực hiện điều đó.

- \* satan nói dối... bà không chết (genesis 3:4)
- \* đây là hình phạt của người (Genesis 3:14)
- \* đau đớn và khổ sở (Genesis 3:16)
- \* mặt đất là lời chúc dữ (Genesis 3:17)
- \* cái chết vật lý (Genesis 3:19)
- \* Bị đuổi ra khỏi vườn (Genesis 3:23)

## Sự tha thứ

Sự tha thứ (Forgiveness) là tẩy sạch tội lỗi và tội ác. Sau khi bạn tha thứ cho ai làm phiền bạn bạn có thể trở thành thân hữu của người đó. Xin tha thứ luôn đi kèm với lòng muốn cải tâm. Chúng ta không thể làm gì cho Chúa khi ta có tội. Chúa Giêsu thay vào đó đã chết trên cây Thánh Giá để ta được tha thứ những lỗi lầm chúng ta mắc phải. Vì Chúa tha cho ta ta cũng phải tha cho anh em.

Không phải luôn luôn là dễ tha thứ. Dĩ nhiên không phải dễ việc Chúa Giêsu chết để Chúa có thể tha tội cho ta. Và đôi khi đối với ta cũng khó tha thứ. Một người đã tha thứ khi rất khó là tiên tri Osea của cựu ước. Người vợ bất trung là Gomer đã bỏ ông (2:2-5) Hành động của bà tượng trưng cho hành động của Israel bỏ Chúa thờ thần dân

ngoại. Sự tha thứ của Hosea cho Gomer tượng trưng cho sự tha thứ của Chúa dành cho dân Israel.(3:1-4)

- \* Dụ ngôn người đầy tớ tha thứ (Matthêu 18:21-25)
- \* Stephanô tỏ ra sự tha thứ (Acts 7:59-60)
- \* Ta phải tha thứ như Chúa đã thứ tha (Eph. 4:31-32)
- \* Sự tha thứ kỳ diệu của Chúa (Col 1:13,14)
- \* giá cả của sự tha thứ (Hebrews 9:22)

## Sự thương cảm

Sự thương cảm (Compassion) là phối hợp giữa tình yêu, sự chăm nom và ước muốn giúp đỡ. Đôi khi tiếng thương xót là đồng nghĩa với chữ thương cảm. Nhưng sự thương cảm thật vượt qua sự thương xót và nói lên ý muốn giải quyết cho đau khổ của người khác.

Chúa Giêsu cho ta tấm gương thương cảm trong dụ ngôn người Samaritanô. (Luca 10:25-37). Người bị thương nặng không được thầy cả và thầy Lêvi biết đến, họ là người tôn giáo phải giúp anh ta. Nhưng sau đó anh Samaritanô người có thể là kẻ thù của anh, thấy người này gặp cảnh hoạn nạn đã thương cảm anh ta. Người Samaritanô băng bó vết thương, mướn khách sạn cho người đó tĩnh dưỡng và hứa trả tiền cho anh ta.

Sau khi kể câu chuyện này Chúa nói ta phải đi làm như vậy. Ta có thể áp dụng nguyên lý Chúa dạy ta bằng cách nào? Bạn hay thương cảm hay chỉ nào bạn thấy thích hợp? Bạn biết người nào bạn có thể thương cảm họ trong tuần này không?

- Chúa thường thương cảm (Lamentations 3:21-22)
- Mức độ thương cảm của Chúa (Micah 7:18-20)
- Chúa thương cảm người ta (Matthêu 9:35-36)
- Thương cảm có hậu quả siêu nhiên (Jude 1:22-23)

## Sự trung tín

Sự trung tín đồng nghĩa với trung thành nhưng theo quan điểm thánh kinh có thể trung thành mà không trung tín. Trung tín có nghĩa tràn đầy niềm tin và là mức độ của liên hệ với Chúa. Trung tín là kiên vững trong niềm tin.

Enoch là gương mẫu người trung tín (Genesis 5:21-24) Chúng ta không biết nhiều về ông. Nhưng trong số bao nhiêu người sống và chết thì ông nổi bật vì ông sống trong liên hệ mật thiết với Chúa và sau đó ông biến đi và Chúa đưa ông đi. Vì sự trung tín này ông không có chết như mọi người khác.

- \* Genesis 5:21-24 : sự trung tín của Enoch được thưởng công
- \* Proverbs 25:3 : người trung tín làm cho kẻ khác tươi mát
- \* Lamentation 3:23 : Chúa là gương mẫu sự trung tín của ta
- \* Hosea 4,1-3 : Dân Chúa cảm thấy hiệu quả của việc trung tín với Chúa.
- \* Malachi 2:7-12 : Đặc biệt người lãnh đạo tinh thần phải trung tín
- \* Galatians 5:22-23 : sự trung tín là hoa quả của Thánh Thần

- \* Heb 3:2 : Chúa Giêsu và Maisen là gương mẫu của sự trung tín
- \* Revelation 19:11 : Sự trung tín của Chúa Giêsu sẽ được mọi người biết đến.

## **Sự tuyển chọn**

Sự tuyển chọn có nghĩa sự lựa chọn của Thiên Chúa. Đây là từ có liên hệ đến dân Chúa chọn. Chúa Giêsu phán trong Gioan 15:16 "Các người không chọn ta! Ta chọn các người". Người Kitô hữu tin vào Chúa Giêsu như Đấng Cứu độ được Chúa chọn để thuộc về người. Ephesô viết: "Chương trình không thay đổi của ngài là nhận nuôi chúng ta trong gia đình của riêng ngài."

- \* Maisen là người Chúa chọn (Tv 106:23)
- \* Dân ta ơi, dân ta chọn (Isaia 43:20)
- \* Chính Chúa đã chọn anh em (1Phêrô 2:9,10)
- \* Để thành con của Ngài (Roma 8:28,29)

**[trở về mục lục](#)**

# T & X

## Tin cậy

Tin cậy (Confidence) là cảm xúc an toàn dựa trên đức tin và sự tín thác. Theo quan điểm siêu nhiên đó là niềm tin không lay chuyển vào Chúa có thể thấy bạn an toàn qua bất kỳ biến cố nào, dù cho bất cứ chuyện gì.

Bạn có thể tin tưởng nơi mình hay người khác với một mức độ ít hơn. Nhưng sau cùng sự tin tưởng đích thực dựa trên việc Chúa có khả năng săn sóc bạn. Thánh Phaolô cho thấy niềm tin cậy Kitô giáo đích thực khi Ngài viết: "vì tôi có thể làm được mọi sự trong Thiên Chúa đòi hỏi với sự giúp đỡ của Chúa Kitô..."

Có một nhóm người muốn làm cho Daniel phải lúng túng vì cầu nguyện bất hợp pháp. Họ biết Daniel tin tưởng vào Chúa và ông vẫn tiếp tục cầu nguyện ngày ba lần. Vì làm thế ông bị ném vào hang sư tử. Dù thế lòng tin tưởng của ông được chứng minh có giá trị. Chúa khép miệng sư tử và Daniel không hề hấn gì. Bạn hãy đọc kỹ chuyện Daniel (chương 6) và nghĩ về bạn có lòng tin tưởng hay không là Chúa sẽ giải thoát bạn khỏi tai nạn cuối cùng.

Bạn chưa bao giờ bị ném vào hang sư tử nhưng bạn có thể gặp những hoàn cảnh khó khăn khác. Khi gặp thế lòng tin tưởng của bạn có đủ mạnh để bạn vượt qua? Nếu không bạn phải làm gì để tăng thêm lòng tin tưởng.

- David tin tưởng khi đối diện Goliath (1Sam 17:45-47)
- Chúng con không tin tưởng nơi người tự cao hay thần tượng (Tv 40:4)
- Hậu quả tích cực của sự tin tưởng (Jeremiah 17:7,8)
- Chúa Giêsu là nơi ta có thể tin tưởng hoàn toàn (Marco 4:35-41)
- Phaolô tin cậy vào Chúa (2Cor 3:4-6)

## Tình thân hữu

Tình thân hữu (fellowship) là sự tác động hỗ tương giữa hai hay nhiều người có cùng sở thích hay cảm tình. Người Kitô hữu có thể cảm thấy tình thân hữu cách đặc biệt vì họ cùng yêu mến Chúa Giêsu. Thân hữu còn hơn là công việc tử tế bạn làm khi có giờ. Đây là yếu tố căn bản của niềm tin Kitô giáo và sự thờ phượng.

Tầm quan trọng của tình thân hữu được đề cao trong thư gởi người do thái. (10:19-25) Thách đố của chúng ta không phải là không còn gặp nhau như người kitô hữu. Ta phải tiếp tục nâng đỡ nhau và bảo đảm không bị lạc đường về phương diện tinh thần. Tình thân hữu lại càng quan trọng hơn khi Chúa trở lại nên ta phải năng đi nhà thờ và cùng thờ phượng với thân hữu tại đó.

- \* lợi ích của tình thân hữu (Tv 133)
- \* Lydia thích thân hữu (Acts 16:13-15)
- \* Thánh Phaolô nói về sự quan trọng của tình thân hữu (Phil. 1:21-26)
- \* Thân hữu với Chúa, Thiên Chúa, Chúa Giêsu và với nhau (1 Jn 1:3,7)

## Tử tế

Tử tế là khả năng tỏ ra lương thiện và vô tư. Để tử tế bạn phải bỏ mọi tiên kiến và khuynh hướng ích kỷ. Sự tử tế là cốt yếu cho kiểu sống kitô hữu.

Trong khi chúng ta luôn giả thiết phải thực hành sự tử tế như những cá nhân, không phải lúc nào người ta cũng "chơi đẹp" với ta.

Rất khó khi thấy người ta chơi xấu mà mình vẫn tiếp tục sống đạo đàng hoàng. Đôi khi ta thấy hình như Chúa cũng chơi không đẹp. Người viết thánh vịnh 73 thực sự suy tư về vấn đề này. Ông đã cố gắng hết sức làm con người tốt nhưng ông lại thấy người xấu giàu có và hạnh phúc hơn ông. Có thể bạn cũng có nhận xét như ông trong câu 1-16. Nhưng cứ đọc tiếp đi. Với thời gian, ở cuối thánh vịnh ông đã tìm ra câu trả lời cho sự không tử tế của Chúa. Nếu bạn lương thiện như ông bạn có thắc mắc về cách xử trí của Chúa? Khi nào? Bạn muốn biết gì? Nếu có câu hỏi bạn hỏi cha sở hay thầy dậy. Cũng dùng ít thời gian suy nghĩ coi bạn đối xử với người khác tử tế như thế nào và nếu cần phải thay đổi thì thay đổi cách xử sự của bạn.

## **Thân thể**

Thân thể là phần vật chất làm nên con người nhưng trong Kinh Thánh thân thể thường được coi như cả con người. Nên khi bạn đọc thấy hãy dâng mình cho Chúa điều này hàm chứa việc hiến dâng cuộc sống cho Chúa. Tân Ước nói về sự sống lại của thân xác. Đó là thân thể chúng ta có sau khi chúng ta chết hay khi Chúa trở lại trần gian.

Thánh Phaolô cũng dùng tiếng thân thể (gồm nhiều phần khác nhau như mắt tay chân cánh tay) để diễn tả giáo hội. Mọi người tin Chúa Kitô trong bất cứ nơi nào trên thế giới làm nên thân thể của Chúa Kitô hay giáo hội Ngài. Chúng ta có những phận vụ khác nhau phải thi hành nhưng chúng ta tất cả tùy thuộc lẫn nhau khi ta đại diện cho Chúa Kitô ở trần gian này.

- Hãy dâng mình và cuộc sống cho Chúa (Roma 12:1)
- Ta tùy thuộc nhau (Roma 12:4-6)
- Nhà của Thánh Thần (1Cor 6:19)
- Nhiều phần nhưng một thân thể (1Cor 12:12-31)
- Những thân thể tinh thần và thuộc về trời cao (1Cor 15:35-49)

## **Thập tự**

Thập tự là khung gỗ hành quyết những người bị án tử cho chết. Thánh giá là trung tâm điểm Kitô giáo tuy nghĩ đến thập tự không thích thú gì. Lý do sao Chúa Giêsu bỏ trời xuống thế là để chết trên thập giá như là một tội phạm vì tội ta. Ngài không chết cho tội của mình vì ngài vô tội. Thập giá cũng tượng trưng cho cuộc sống Chúa muốn ta sống. Chúa Giêsu bảo các môn đệ và những kẻ theo Ngài phải vác thập giá mà theo ngài. Ngài bảo ta không nên sống ích kỷ không chỉ nghĩ đến điều mình muốn nhưng phải nghĩ đến người khác và làm điều tốt nhất cho họ.

- \* Ngài đã yêu ta chừng nào (1Gioan 4:7-10)
- \* Tha thứ mọi tội lỗi anh em (Colossê 2:13-15)
- \* Đứng vào kỳ hẹn (Roma 5:6-11)
- \* Hãy mang lấy thập giá (Matthêu 10:38-39)

## Thăng thiên

Thăng thiên là việc Chúa Giêsu trở về trời 40 ngày sau khi Ngài sống lại. Thăng thiên có nghĩa được nâng lên. Các môn đệ có mặt với Chúa Giêsu trên núi Cây dầu khi Ngài được nâng lên trời biến mất sau làn mây. Ngày nay Chúa Giêsu ngự trên trời với Chúa cai trị hoàn vũ và sửa soạn cho ta một chỗ ở trên trời.

- Nâng lên trời (Công vụ 1:9-11)
- Điều hành vũ trụ (Hebr 1:3)
- Được chỗ vinh dự (Hebr 7:26)
- Trên trời cầu nguyện cho ta (Hebr 6:20; 9:24)
- Sửa soạn chỗ cho anh em (Gioan 14:2)

## Thiên thần

là những hữu thể siêu nhiên. Tiếng thiên thần có nghĩa là sứ giả (angelos). Hơn 300 lần nói tới thiên thần trong thánh kinh. Có nhiều thiên thần. Sách Khải huyền cho ta thấy hàng triệu thiên thần quanh Ngài của Chúa Kitô và hát: "Con Chiên xứng đáng."

Thiên thần làm gì? Các Ngài thờ lạy Chúa. Các Ngài là sứ giả. Các Ngài giúp đỡ con người và săn sóc họ trong những trường hợp nguy hiểm cho cuộc sống. Cự ước cho thấy nhiều lần thiên thần đến với ta trong hình thức con người.

- Cứu ông Lot (Genesis 19:1-22)
- Báo tin Chúa Giêsu sinh ra (Luca 1:26)
- Thiên thần không quan trọng hơn Chúa Kitô (Heb. 1:4-14)
- Phục vụ trên trời (Khải huyền 7-10)
- Nhiều vô kể (Khải huyền 5:11)
- Không có vợ có chồng (Luca 20: 34-36)

## Xác tín

Xác tín (Conviction) là niềm tin vững chắc hay ước ao có tiêu chuẩn luân lý cao. Xác tín cá nhân là của bạn là những điều bạn coi là phải hay trái. Như thế xác tín qui định hành động và tư tưởng của bạn.

Xác tín có thể là cảm thức sâu xa hối tiếc sau khi phạm một hành động tội lỗi. Cũng như ta nói người có tội bị buộc tội vì tội ác của mình, chúng ta cũng cảm thấy "xác tín" khi chúng ta đi ra khỏi tình bạn đối với Chúa. Xác tín thì hơn tội lỗi. Đây là cảm thức Chúa đặt trong lòng ta để đưa ta đến hối lỗi và đem ta trở lại liên hệ tốt với Ngài.

Để minh họa cho định nghĩa thứ nhất ta có câu chuyện của ba chàng Shadrach, Meshach và Abednego là những chàng trai có xác tín. Khi vua Nebuchadnezzar làm một tượng bằng vàng và truyền cho mọi người phải cúi đầu và thờ lạy tượng ấy thì ba chàng trai luôn đứng thẳng. Dù họ bị đe dọa ném vào lò lửa họ vẫn xác tín Chúa sẽ thưởng công cho những hành động để tôn vinh Ngài. Nebuchadnezzar ngạc nhiên thấy rằng họ xử sự đúng. (Daniel 3).

Bạn sống theo xác tín của bạn như thế nào? Bạn có bao giờ nhượng bộ về điều bạn tin để làm vui lòng hay gây ảnh hưởng cho người khác? Nếu thế trong tương lai bạn sẽ làm gì để kiên vững trong xác tín của bạn?

- Adam và Evà (Genesis 3:6-12)
- Vua David (Tv 51)
- Phêrô (Luca 5:1-11)

## **Xúc động**

Xúc động là những cảm xúc. Có thể mạnh mẽ như giận dữ, sợ hãi hay có thể là cảm xúc thích thú như xúc động khi không thể chờ đợi hay bất ngờ vì một biến cố nào đó. Có cảm xúc buồn khi vật thân yêu chết hay người bạn di chuyển đi chỗ khác. Có nhiều thứ cảm xúc. Ít là có 200 loại cảm xúc.

Thánh vịnh nói về cảm xúc hơn bất cứ cuốn sách nào trong thánh kinh. Người viết thánh vịnh thú tội, nói về những thời gian khó khăn, nghi ngờ giận dữ hay xin Chúa giúp đỡ. Cũng nói tới những lúc vui vẻ, yêu Chúa như thế nào và muốn thờ phượng ngài. Đừng sợ nói cho Chúa nghe bạn cảm xúc thế nào. Ngài biết rõ về bạn và sẽ hiểu bạn.

- \* khuynh hướng sai lạc (Galatia 5:19-21,26)
- \* Cảm tình tốt (Galatia 5:22,23)
- \* Đôi khi có cảm xúc buồn sâu (2Cor 7:10)

[trở về mục lục](#)